

Số: 1807/KVN-TC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2026.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của PV GAS ngày 14/8/2026 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- NDDPV Bùi Minh Tiến;
- HĐQT TCT;
- PTGD PT Ban TGD;
- PTGD N.C.Luận;
- Ban KS;
- NPT KTNB;
- Các Ban: TC, KT, KSNB;
- Lưu: VT, TC.TDNC.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Phan Thị Phương Anh

**TỔNG CÔNG
TY KHÍ VIỆT
NAM - CÔNG
TY CỔ PHẦN**

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY KHÍ
VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ
MINH, CN=TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT
NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:3500102710
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.08.14 17:46:21+0700
Foxit PDF Reader Version: 12.1.3



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 74

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Huy Hoàng	Phụ trách Hội đồng Quản trị (từ ngày 23 tháng 7 năm 2026)
	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2026)
Ông Nguyễn Thanh Bình	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 23 tháng 7 năm 2026)
	Thành viên (từ ngày 23 tháng 7 năm 2026)
Ông Phạm Văn Phong	Thành viên
Ông Trần Nhật Huy	Thành viên
Ông Trịnh Văn Khiêm	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Hiếu	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2026)
Ông Triệu Quốc Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2026)
Ông Đỗ Đông Nguyên	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Thanh Hà	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2026)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Huỳnh Quang Hải	Người đại diện theo pháp luật, Phụ trách Ban Tổng Giám đốc (từ ngày 21 tháng 7 năm 2026)
	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Phong	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2026)
Ông Nguyễn Phúc Tuệ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Luận	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Trọng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Trịnh Văn Minh	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Đỗ Minh Dương	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2026)
Ông Nguyễn Công Minh	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2026)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Công Luận
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Giấy ủy quyền số 186/GUQ-KVN
ngày 28 tháng 7 năm 2026)

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Số: 0183 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được phê duyệt ngày 12 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 74, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		78.914.646.165.198	69.902.465.635.326
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	11.055.638.145.352	6.876.468.282.085
1. Tiền	111		3.248.739.374.124	913.368.282.085
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.806.898.771.228	5.963.100.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	34.401.167.727.963	32.890.551.400.598
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		34.401.167.727.963	32.890.551.400.598
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.567.423.047.252	24.881.281.586.057
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	18.884.282.444.019	20.895.137.507.650
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	393.255.411.525	116.028.764.094
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	10.125.003.558.321	6.202.355.202.674
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(1.835.118.366.613)	(2.332.239.888.361)
IV. Hàng tồn kho	140	11	5.134.985.299.572	4.398.771.281.185
1. Hàng tồn kho	141		5.661.270.986.769	4.587.524.289.258
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(526.285.687.197)	(188.753.008.073)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		755.431.945.059	855.393.085.401
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	157.565.701.436	67.084.167.708
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		499.474.141.139	678.451.569.696
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	19	98.392.102.484	109.857.347.997
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.939.313.900.981	23.665.732.474.464
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		161.076.963.944	1.123.710.993.580
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		58.008.877.498	66.106.076.719
2. Phải thu dài hạn khác	215	9	103.068.086.446	1.057.604.916.861
II. Tài sản cố định	220		14.970.123.610.313	15.950.791.009.155
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	14.603.758.824.303	15.574.140.285.441
- Nguyên giá	222		65.217.071.112.179	65.102.395.899.013
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50.613.312.287.876)	(49.528.255.613.572)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	366.364.786.010	376.650.723.714
- Nguyên giá	228		682.860.150.377	681.620.150.377
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(316.495.364.367)	(304.969.426.663)
III. Bất động sản đầu tư	240		28.336.157.477	29.014.253.893
- Nguyên giá	241		38.867.115.741	38.867.115.741
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(10.530.958.264)	(9.852.861.848)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		5.492.213.255.882	2.876.892.162.239
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	15	5.492.213.255.882	2.876.892.162.239
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260	6	389.857.929.656	406.032.256.124
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		372.857.929.656	396.032.256.124
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		35.000.000.000	35.000.000.000
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		7.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		2.897.705.983.709	3.279.291.799.473
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	2.865.529.755.901	3.246.336.630.447
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		32.176.227.808	32.955.169.026
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		102.853.960.066.179	93.568.198.109.790

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		32.568.229.020.837		25.914.808.991.853	
I. Nợ ngắn hạn	310		27.504.885.450.553		20.573.719.389.418	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	9.794.838.435.969		11.925.122.947.416	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	637.257.646.247		447.467.999.760	
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	18	6.061.608.833.777		-	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	19	1.591.677.278.373		1.006.497.154.930	
5. Phải trả người lao động	315		1.056.074.002.963		476.584.660.439	
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20	5.317.270.436.969		4.226.253.151.500	
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		2.138.741.536		1.308.805.721	
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	21	338.463.194.486		333.114.428.193	
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	22	1.781.436.962.367		1.439.827.466.686	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		24.856.041.979		-	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	24	899.263.875.887		717.542.774.773	
II. Nợ dài hạn	330		5.063.343.570.284		5.341.089.602.435	
1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		16.798.314.591		17.230.329.623	
2. Phải trả dài hạn khác	338	21	104.744.490.398		109.883.490.101	
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	23	1.148.324.118.198		1.531.862.874.096	
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		283.528.428.389		283.528.428.389	
5. Dự phòng phải trả dài hạn	343	25	3.273.125.066.479		3.161.711.327.997	
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		236.823.152.229		236.873.152.229	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	26	70.285.731.045.342		67.653.389.117.937	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		24.129.497.560.000		24.129.497.560.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		24.129.497.560.000		24.129.497.560.000	
2. Thặng dư vốn	412		246.727.266		246.727.266	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		300.272.460.670		300.272.460.670	
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		369.512.544		247.477.295	
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.803.631.846.315		29.380.604.391.166	
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.531.710.907.617		12.484.110.062.726	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		2.822.976.561.284		1.271.658.010.533	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	420b		8.708.734.346.333		11.212.452.052.193	
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.520.002.030.930		1.358.410.438.814	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		102.853.960.066.179		93.568.198.109.790	
(440=300+400)						

Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu

Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Công Luận
Phó Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

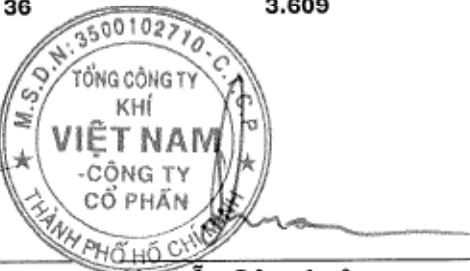
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01			81.328.494.183.441	55.779.400.958.860
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			59.749.200.484	23.551.139.692
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	29		81.268.744.982.957	55.755.849.819.168
4. Giá vốn hàng bán	11	30		68.967.158.848.778	46.712.386.582.006
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20			12.301.586.134.179	9.043.463.237.162
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	32		740.700.248.139	758.721.495.503
7. Chi phí tài chính	23	33		213.332.359.438	218.126.284.706
- Trong đó: Chi phí đi vay	24			112.614.383.768	112.230.125.035
8. Chi phí bán hàng	25	34		1.253.719.648.210	1.169.160.532.377
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34		379.079.993.620	(964.954.736.694)
10. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	27			10.951.339.940	10.488.786.019
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26)+27)	30			11.207.105.720.990	9.390.341.438.295
12. Thu nhập khác	31			3.843.201.177	29.407.211.645
13. Chi phí khác	32			3.048.961.545	9.260.643.317
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			794.239.632	20.146.568.328
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50			11.207.899.960.622	9.410.488.006.623
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35		2.189.801.309.370	1.840.088.977.525
17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	35		(7.576.109.088)	(982.495.877)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60			9.025.674.760.340	7.571.381.524.975
Trong đó:					
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61			8.804.699.596.333	7.504.136.315.841
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			220.975.164.007	67.245.209.134
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36		3.609	3.024


Đặng Thị Hồng Yến
 Người lập biểu


Nguyễn Anh Tuấn
 Kế toán trưởng


Nguyễn Công Luận
 Phó Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	11.207.899.960.622	9.410.488.006.623
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.103.311.384.935	1.428.844.679.961
Các khoản dự phòng	03	(43.953.462.972)	(1.527.985.829.984)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(11.794.194.458)	(27.787.281.896)
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(686.159.699.128)	(609.739.476.429)
Chi phí đi vay	06	112.614.383.768	112.230.125.035
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	11.681.918.372.767	8.786.050.223.310
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2.284.909.577.656)	(192.602.223.865)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.073.746.697.511)	1.374.264.070.350
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(215.749.824.060)	560.564.111.494
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	286.599.560.506	218.403.558.504
Chi phí đi vay đã trả	14	(112.106.772.740)	(111.234.006.320)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.675.149.819.616)	(1.529.347.102.573)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(151.477.147.975)	(220.248.311.360)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	6.455.378.093.715	8.885.850.319.540
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.825.074.524.684)	(1.020.838.235.623)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	2.670.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(25.176.066.761.393)	(18.733.147.858.253)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	24.116.069.726.383	15.496.376.433.351
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	650.483.087.785	411.017.177.890
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(2.234.588.471.909)	(3.846.589.812.635)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.011.569.607.711	380.771.869.008
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.053.498.867.928)	(611.765.142.445)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(92.676.680)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(42.021.936.897)	(230.993.273.437)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	4.178.767.684.909	4.808.267.233.468
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.876.468.282.085	5.567.983.431.468
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	402.178.358	895.245.427
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	11.055.638.145.352	10.377.145.910.363


Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu


Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng


Nguyễn Công Luận
Phó Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên, là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam ("Petrovietnam")), được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Petrovietnam và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500102710 cấp lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011. Vào ngày 14 tháng 10 năm 2025, Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 23 số 3500102710 để cập nhật thông tin vốn điều lệ của Tổng Công ty từ 23.426,7 tỷ VND lên thành 24.129,4 tỷ VND.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo Quyết định số 60/2012/QĐ-SGDHCM ngày 27 tháng 4 năm 2012. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 21 tháng 5 năm 2012 với mã chứng khoán là GAS.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 2.915 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: là 2.917).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí;
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí đường ống, chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, khí CNG, khí LPG và khí Condensate;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, khí LNG, khí LPG; Nhập khẩu khí Condensate;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình khí, dự án khí và liên quan đến khí và dự án, công trình công nghiệp khác;
- Kinh doanh bất động sản, dịch vụ kho bãi và kho cảng;

- Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, đường biển và vận chuyển bằng đường ống, chi tiết: dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí), nguyên liệu cho hóa dầu và hóa chất;
- Nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, kiểm định, thử nghiệm và đào tạo trong lĩnh vực khí; và
- Kinh doanh, cho thuê máy móc, thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ ngành khí và kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất phục vụ ngành khí và các ngành công nghiệp liên quan.

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm thu gom, nhập khẩu, vận chuyển, tàng trữ, chế biến, phân phối, kinh doanh khí và các sản phẩm khí; đầu tư, vận hành cơ sở hạ tầng khí, kho cảng và cung cấp các dịch vụ kỹ thuật liên quan trong lĩnh vực khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có 09 đơn vị trực thuộc, bao gồm:

Đơn vị trực thuộc

Chi nhánh Khí Đông Nam Bộ
Chi nhánh Logistics
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí
Công ty Dịch vụ Khí
Công ty Quản lý Dự án Khí
Chi nhánh Khí Tây Nam Bộ
Công ty Đường ống Khí Nam Côn Sơn
Chi nhánh Khí Bắc Bộ
Chi nhánh Kinh doanh LNG

Địa điểm hoạt động

Thành phố Hồ Chí Minh
Thành phố Hồ Chí Minh
Thành phố Hồ Chí Minh
Thành phố Hồ Chí Minh
Thành phố Hồ Chí Minh
Tỉnh Cà Mau
Thành phố Hồ Chí Minh
Thành phố Hải Phòng
Thành phố Hồ Chí Minh



**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có 08 công ty con và 02 công ty liên doanh, liên kết. Thông tin khái quát về các công ty này như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính	Tại ngày cuối kỳ		Tại ngày đầu kỳ	
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ
			%	%	%	%
Công ty con						
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam ("PVGas D")	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối khí thấp áp	50,50%	50,50%	50,50%	50,50%
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam ("LNG Việt Nam")	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất khí thiên nhiên	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam ("LPG Việt Nam")	Thành phố Hà Nội	Phân phối khí hóa lỏng	51,31%	51,31%	51,31%	51,31%
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam ("PVCoating")	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh dịch vụ bọc ống	52,94%	52,94%	52,94%	52,94%
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam ("CNG Việt Nam")	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất khí thiên nhiên	56,00%	56,00%	56,00%	56,00%
Công ty TNHH Kho Càng LNG Sơn Mỹ ("LNG Sơn Mỹ")	Tỉnh Lâm Đồng	Xử lý khí thiên nhiên	61,00%	61,00%	61,00%	61,00%
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam ("PVPipe")	Tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất ống thép	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
PetroVietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd. ("PVGI")	Singapore	Kinh doanh các sản phẩm khí	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty liên doanh, liên kết						
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh khí	29,00%	29,00%	29,00%	29,00%
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối khí hóa lỏng	35,26%	35,26%	35,26%	35,26%

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Tổng Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Tổng Công ty đã lựa chọn không phân loại lại số liệu so sánh theo hướng dẫn tại điều khoản chuyển tiếp của Thông tư 99.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này của Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Tổng Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 và Thông tư 43 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, trên cơ sở phi hồi tố.

Việc áp dụng các thay đổi này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các thuyết minh hoặc các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Trường hợp giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh giao dịch mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể là quyền tham gia của Tổng Công ty vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách đó.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày bên được đầu tư trở thành công ty liên kết. Tại ngày mua khoản đầu tư vào công ty liên kết, bất kỳ phần chênh lệch nào giữa giá phí khoản đầu tư lớn hơn phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết sẽ được ghi nhận là lợi thế thương mại, được trình bày gộp vào giá trị của khoản đầu tư. Bất kỳ phần chênh lệch nào giữa phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết lớn hơn giá phí khoản đầu tư, sau khi đã đánh giá lại, được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà khoản đầu tư được mua.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận, ngoại trừ trường hợp Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý theo hợp đồng hoặc thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết các khoản nợ mà Tổng Công ty đã đảm bảo hoặc cam kết trả; đồng thời Tổng Công ty có cam kết gánh lỗ cho công ty liên kết hoặc cho phép công ty liên kết không phải hoàn trả/bồi hoàn đối với khoản nợ mà Tổng Công ty đã thanh toán thay. Nếu sau đó công ty liên kết hoạt động có lãi, Tổng Công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Khi các công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch (theo chiều xuôi hoặc ngược) với một công ty liên kết với Tổng Công ty, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ các giao dịch này được điều chỉnh theo quy định kế toán hiện hành.

Công ty liên doanh được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh (cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát)

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh gắn với việc thành lập một cơ sở kinh doanh mới để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh theo thỏa thuận bằng hợp đồng giữa các bên góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Quyền đồng kiểm soát là quyền cùng chi phối của các bên góp vốn liên doanh về các chính sách tài chính và hoạt động đối với các hoạt động kinh tế trên cơ sở thỏa thuận bằng hợp đồng.

Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại có được từ việc đầu tư vào công ty con được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 03 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty và các công ty con có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty có khả năng không thu hồi được.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư và các khoản đầu tư vào hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Tổng Công ty không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất (nếu có). Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi công ty nhận vốn góp đầu tư bị lỗ hoặc khoản đầu tư vào đơn vị khác bị suy giảm giá trị dẫn đến Tổng Công ty có khả năng bị mất vốn.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”)

BCC là thỏa thuận giữa Tổng Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên theo thỏa thuận của BCC hoặc được kiểm soát bởi một trong số các bên. Tổng Công ty căn cứ vào bản chất, điều khoản của hợp đồng và các quy định kế toán hiện hành để ghi nhận và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BCC dưới hình thức hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát bởi các bên tham gia BCC (hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát)

Hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát là hoạt động hợp tác kinh doanh trên cơ sở thỏa thuận bằng hợp đồng, trong đó Tổng Công ty cùng với một hoặc nhiều bên khác cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà không thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi Tổng Công ty và các bên tham gia hợp đồng. Mỗi bên tham gia hợp đồng tự quản lý và sử dụng tài sản của mình và chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính và các chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động. Việc phân chia doanh thu và khoản chi phí chung phát sinh từ hoạt động hợp tác kinh doanh cho các bên tham gia hợp đồng được thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng. Các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo quy định kế toán hiện hành.

BCC dưới hình thức tài sản được đồng kiểm soát bởi các bên góp tham gia BCC (tài sản được đồng kiểm soát)

Tài sản được đồng kiểm soát là tài sản được mua hoặc xây dựng bởi các bên tham gia BCC, trong đó các bên cùng đồng kiểm soát và đồng sở hữu tài sản nhằm phục vụ cho mục đích của BCC mà không thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập. Mỗi bên góp vốn có quyền kiểm soát phần lợi ích kinh tế trong tương lai tương ứng với phần vốn góp của mình vào tài sản được đồng kiểm soát, đồng thời được hưởng sản phẩm hoặc lợi ích phát sinh từ việc sử dụng tài sản và chịu các chi phí liên quan theo thỏa thuận trong hợp đồng. Các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến tài sản được đồng kiểm soát được hạch toán theo quy định kế toán hiện hành.

BCC dưới hình thức chia lợi nhuận sau thuế mà Tổng Công ty là bên có quyền đồng kiểm soát

Hoạt động kinh doanh mà Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát thông qua thỏa thuận bằng hợp đồng dưới hình thức BCC phân chia lợi nhuận sau thuế ("LNST"), trong đó quy định các bên tham gia được hưởng lợi ích phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của của BCC, mà không thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập, được Tổng Công ty kế toán tương tự như trường hợp hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi của từng khoản nợ phải thu quá hạn, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Tổng Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước đối với sản phẩm khí LPG mua ngoài, phương pháp thực tế đích danh đối với sản phẩm LNG mua ngoài và theo phương pháp bình quân gia quyền với các loại hàng tồn kho khác. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Tổng Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do xây dựng, tự sản xuất bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp hoặc theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Đối với tài sản cố định hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp nhưng quyết toán dự án chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã phát sinh, chi phí ước tính chắc chắn sẽ phải bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc phê duyệt tùy theo phân cấp thẩm quyền.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 25
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác (bao gồm các công trình khí)	03 - 20

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản cố định hữu hình là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Tất cả các khoản thuê của Tổng Công ty là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác, được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được phép sử dụng đất ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Phần mềm máy tính	02 - 06
Tài sản cố định vô hình khác	03

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá/giá gốc tài sản theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được đưa vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư và xây dựng, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí mua khí bao tiêu, chi phí vỏ bình gas, khoản trả trước tiền thuê đất và thuê văn phòng, chi phí quảng cáo và truyền thông, chi phí mua bảo hiểm, chi phí bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ, chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận tài sản cố định và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Chi phí mua khí bao tiêu theo hợp đồng mua bán khí được tính dựa trên phần chênh lệch giữa chi phí mua khí theo cam kết lượng khí nhận tối thiểu và chi phí mua khí thực tế dưới mức cam kết giữa Tổng Công ty với Petrovietnam. Chi phí này sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng với lượng khí nhận trong tương lai theo thời hạn quy định trên hợp đồng.

Giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ dài hạn và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị vỏ bình gas bao gồm chi phí mua vỏ bình gas và các chi phí liên quan khác để vỏ bình gas ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí thuê đất và thuê văn phòng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm chi phí mua bảo hiểm, chi phí bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ, chi phí quảng cáo, truyền thông, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Tổng Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được vốn hóa hoặc ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ, có khả năng Tổng Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó và giá trị của nghĩa vụ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả bao gồm dự phòng chi phí thu dọn công trình khí và các khoản dự phòng khác. Dự phòng chi phí thu dọn công trình khí được trích lập hằng năm theo Kế hoạch thu dọn của từng công trình khí được Bộ Công thương phê duyệt, dựa trên tỷ lệ giữa sản lượng khai thác dự kiến từng năm và tổng sản lượng khai thác dự kiến của công trình từ thời điểm lập kế hoạch đến thời điểm dự kiến thực hiện thu dọn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty. Các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá/giá gốc tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ hoạt động theo quy định tại Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 2025 số 93/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ để trích từ thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hoạt động để hình thành quỹ.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu thành công.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của Tổng Công ty, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có chênh lệch vượt quá biên độ tỷ giá giao ngay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể trực tiếp hoặc gián tiếp đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan có giao dịch với Tổng Công ty chủ yếu bao gồm Petrovietnam và các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Petrovietnam, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty. Tuy nhiên, không phải tất cả các công ty mà Petrovietnam là chủ sở hữu hoặc có quyền chi phối được xem là bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty xem xét bản chất của các mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	7.073.301.415	7.294.094.135
Tiền gửi không kỳ hạn	3.241.575.052.725	906.074.187.950
Trong đó:		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.430.629.591.892	302.213.174.099
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.176.496.456.288	189.992.263.359
- Các ngân hàng khác	634.449.004.545	413.868.750.492
Tiền đang chuyển	91.019.984	-
Tương đương tiền (i)	7.806.898.771.228	5.963.100.000.000
Trong đó:		
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 tháng	1.650.001.526.027	1.243.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	152.472.587.671	90.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	6.004.424.657.530	4.630.100.000.000
	11.055.638.145.352	6.876.468.282.085

- (i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 0,2%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 0,2%/năm đến 4,75%/năm).



**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Lãi suất/năm	Giá gốc VND	Lãi suất/năm VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	34.401.167.727.963	34.401.167.727.963	-	32.890.551.400.598	32.890.551.400.598	-
Trong đó:						
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	1.503.206.869.715	1.503.206.869.715	-	2,9% - 8,6%	1.433.880.074.268	2,9% - 7,4%
- Tiền gửi có kỳ hạn 7 tháng	24.443.040.984.612	24.443.040.984.612	-	3,4% - 3,6%	22.728.397.590.652	3,4% - 3,6%
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	8.454.919.873.636	8.454.919.873.636	-	3,4% - 8,0%	8.728.273.735.678	3,4% - 5,4%
	34.401.167.727.963	34.401.167.727.963	-	32.890.551.400.598	32.890.551.400.598	-

(i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,9%/năm đến 8,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 2,9%/năm đến 7,4%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản tiền gửi có kỳ hạn bao gồm 681.449.538.450 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 678.753.809.946 VND) là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV") (trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương). Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN"), MBV đang tạm dừng chi trả tiền cho khách hàng là tổ chức đang gửi tiền tại MBV. Do MBV là đơn vị được Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB") (là Ngân hàng có vốn Nhà nước) tiếp nhận theo Quyết định chuyển giao bắt buộc của NHNN nên Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng khoản tiền gửi trên sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi MB thống nhất phương án chi trả với Tổng Công ty.

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Tổng Công ty đã dùng một số khoản tiền gửi để làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại.



**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu		Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
b1) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	226.460.000.000	334.183.584.784	929.184.213.300	357.507.975.452
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	58.000.000.000	38.674.344.872	(*)	38.524.280.672
	284.460.000.000	372.857.929.656		396.032.256.124

Biến động giá trị khoản đầu tư tại các công ty liên doanh, liên kết trong kỳ như sau:

	Lợi nhuận trong liên doanh, liên kết		Chia cổ tức	Điều chỉnh khác	Tại ngày cuối kỳ
	Tại ngày đầu kỳ	VND			
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết					
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền	357.507.975.452	10.204.487.023	(35.263.158.000)	1.734.280.309	334.183.584.784
Nam					
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông	38.524.280.672	746.852.917	-	(596.788.717)	38.674.344.872
Vận tải PVGazprom					
	396.032.256.124	10.951.339.940	(35.263.158.000)	1.137.491.592	372.857.929.656

Các giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và các công ty liên doanh, liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 38.



**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

b. Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
b2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	25.000.000.000	(25.000.000.000)	(*)	25.000.000.000	(25.000.000.000)	(*)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	10.000.000.000	-	(*)	10.000.000.000	-	(*)
	35.000.000.000	(25.000.000.000)		35.000.000.000	(25.000.000.000)	

(*) Tổng Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do các công ty được đầu tư chưa niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán và các quy định kế toán hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý có thể khác với giá trị ghi sổ.

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
b3) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (i)	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-	-	-
Trong đó:						
- Tiền gửi có kỳ hạn 24 tháng	7.000.000.000	7.000.000.000	-	5,5%	-	-
	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-	-	-

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Tổng Công ty đã dùng khoản tiền gửi có kỳ hạn dài hạn này để làm tài sản bảo đảm cho khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại.

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Giá trị ghi sổ VND	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị dự phòng VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng không phải là bên liên quan chủ yếu	11.232.479.756.084	146.637.604.848	13.912.464.416.811	896.534.729.276	
Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	1.861.179.786.902	-	1.807.958.015.117	745.199.906.195	
Công ty TNHH Dầu khí Trần Hồng Quân	722.682.333.788	-	1.570.661.681.264	-	
Công ty Cổ phần Năng lượng Vietpetrol	679.775.702.102	-	616.900.682.148	-	
Tổng Công ty Gas Petrolimex - Công ty Cổ phần	676.683.993.291	-	550.241.905.139	-	
Công ty TNHH Gas Venus	446.874.537.147	-	748.697.159.667	-	
Gunvor Singapore Pte. Ltd.	-	-	1.008.286.450.348	-	
Mitsui & Co., Ltd.	-	-	963.557.037.200	-	
Elico Oil Pte. Ltd.	-	-	524.853.202.804	-	
Các khách hàng khác	6.845.283.402.854	146.637.604.848	6.121.308.283.124	151.334.823.081	
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan chủ yếu (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	7.651.802.687.935	1.626.897.441.884	6.982.673.090.839	1.374.622.051.054	
	18.884.282.444.019	1.773.535.046.732	20.895.137.507.650	2.271.156.780.330	

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Tổng Công ty đã dùng quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng với khách hàng để làm tài sản bảo đảm cho khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Giá trị ghi sổ VND	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị dự phòng VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn không phải là bên liên quan chủ yếu	376.650.892.299	-	86.226.681.991	-	
Wanhua Chemical (Singapore) Pte. Ltd.	135.882.072.700	-	10.447.143.760	-	
PNX Petroleum Singapore Pte. Ltd.	135.882.072.437	-	-	-	
Các đối tượng khác	104.886.747.162	-	75.779.538.231	-	
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan chủ yếu (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	16.604.519.226	-	29.802.082.103	-	
	393.255.411.525	-	116.028.764.094	-	



**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

9. PHẢI THU KHÁC

a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu về doanh thu bán khí tạm tính, trong đó:	9.431.380.943.134	-	5.199.927.423.159	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	2.388.862.219.356	-	370.073.515.841	-
- Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP	1.921.161.002.934	-	1.294.408.125.102	-
- Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.667.966.829.592	-	1.273.767.009.203	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	978.125.496.961	-	755.725.339.060	-
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	704.634.241.100	-	118.815.556.004	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	581.972.947.633	-	370.491.743.542	-
- Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau	506.337.229.058	-	378.143.322.791	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	129.085.486.882	-	99.742.946.765	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Ban Quản lý Dự án điện	-	-	166.590.104.479	-
- Các đối tượng khác	553.235.489.618	-	372.169.760.372	-
Phải thu về doanh thu vận chuyển khí tạm tính, trong đó:	322.835.103.938	-	322.500.876.729	-
- Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	153.847.118.196	-	169.525.832.044	-
- Công ty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông Lô 05-3	91.582.998.242	-	89.304.384.432	-
- Công ty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông Lô 05-2	68.926.518.595	-	52.348.124.098	-
- Các đối tượng khác	8.478.468.905	-	11.322.536.155	-
Phải thu về thuế nhập khẩu được hoàn	158.500.460.425	-	35.371.227.473	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	22.476.222.754	-	46.539.147.910	-
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	368.770.185.688	-
Khác	189.810.828.070	61.583.319.881	229.246.341.715	61.083.108.031
	10.125.003.558.321	61.583.319.881	6.202.355.202.674	61.083.108.031

Trong đó:

Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan chủ yếu
(Chi tiết tại Thuyết minh số 38)

56.212.500.000

3.724.951.853.158

56.212.500.000



**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

9. PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)

b. Phải thu dài hạn khác

	Giá trị ghi số VND	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi số VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu góp vốn theo BCC (i)	65.069.140.963	-	1.022.101.585.245	-	-
Ký cược, ký quỹ	37.998.945.483	-	35.503.331.616	-	-
	103.068.086.446	-	1.057.604.916.861	-	-
Trong đó:					
Phải thu dài hạn khác là các bên liên quan chủ yếu (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	65.069.140.963	-	1.022.101.585.245	-	-

(i) Phản ánh khoản tiền Tổng Công ty góp vốn để thực hiện Dự án đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn theo BCC số 26a/2010/PVGAS/KTTT-CHEVRON MOECO-PTTEP/D4 ngày 5 tháng 02 năm 2010 và các sửa đổi, bổ sung giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam, MOECO Southwest Vietnam Pipeline B.V. và PTTEP Southwest Vietnam Pipeline Company Limited. Theo thỏa thuận giữa các bên, BCC này theo hình thức tài sản đồng kiểm soát với tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty là 51%. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam (Nhà điều hành của Dự án) đang trong quá trình thực hiện đầu tư, xây dựng hệ thống tài sản theo quy định của Hợp đồng.



102
CÔNG
KHÍ
T N
ÔNG
S PH
Ổ H



**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

10. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá trị có thể thu hồi		Dự phòng (*)	Giá trị có thể thu hồi		Dự phòng (*)
	Giá gốc	VND		VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.809.020.103.235	1.035.485.056.503	1.773.535.046.732	3.375.540.125.233	1.104.383.344.903	2.271.156.780.330
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.898.786.831.847	735.104.497.067	1.163.682.334.780	1.221.675.676.974	195.205.681.539	1.026.469.995.435
Từ 3 năm trở lên	412.418.756.815	-	412.418.756.815	351.381.644.757	-	351.381.644.757
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	76.508.432.138	-	76.508.432.138	94.019.328.659	-	94.019.328.659
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	335.049.101.659	-	335.049.101.659	186.059.102.435	-	186.059.102.435
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	202.494.759.374	-	202.494.759.374	192.516.214.761	-	192.516.214.761
Dưới 6 tháng	872.315.781.861	735.104.497.067	137.211.284.794	397.699.386.362	195.205.681.539	202.493.704.823
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	612.681.592.267	283.335.920.112	329.345.672.155	1.101.886.084.971	883.387.821.368	218.498.263.603
Từ 3 năm trở lên	130.105.260.691	-	130.105.260.691	118.982.547.915	-	118.982.547.915
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	34.792.535.152	-	34.792.535.152	44.143.047.927	-	44.143.047.927
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	40.931.269.197	-	40.931.269.197	16.108.089.827	-	16.108.089.827
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	79.504.295.541	-	79.504.295.541	26.595.379.371	-	26.595.379.371
Dưới 6 tháng	327.348.231.686	283.335.920.112	44.012.311.574	896.057.019.931	883.387.821.368	12.669.198.563
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	93.521.290.216	10.534.416.760	82.986.873.456	93.898.840.627	15.315.250.228	78.583.590.399
Từ 3 năm trở lên	85.596.088.143	2.609.214.687	82.986.873.456	82.788.131.641	10.924.599.545	71.863.532.096
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	6.178.897.731	6.178.897.731	-	6.560.157.043	1.968.047.113	4.592.109.930
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.746.304.342	1.746.304.342	-	4.246.914.524	2.123.457.262	2.123.457.262
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-	14.970.369	10.479.258	4.491.111
Dưới 6 tháng	-	-	-	288.667.050	288.667.050	-
Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP	-	-	-	745.199.906.195	-	745.199.906.195
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	-	255.130.547.606	-	255.130.547.606
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-	181.006.736.067	-	181.006.736.067
Dưới 6 tháng	-	-	-	309.062.622.522	-	309.062.622.522





**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

10. NỢ XẤU (Tiếp theo)

	Giá gốc		Giá trị có thể thu hồi	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND		Dự phòng (*)	VND	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng (*)
		VND			VND		VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng							
(Tiếp theo)							
Các đối tượng khác	204.030.388.905	6.510.222.564	197.520.166.341	212.879.616.466	10.474.591.768	202.405.024.698	
Từ 3 năm trở lên	173.639.036.785	92.981.698	173.546.055.087	190.121.793.655	-	190.121.793.655	
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	4.231.498.422	1.397.836.334	2.833.662.088	4.911.974.562	1.551.667.644	3.360.306.918	
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	17.921.317.622	108.571.793	17.812.745.829	17.845.848.249	8.922.924.124	8.922.924.125	
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	1.880.388.541	1.809.544.100	70.844.441	-	-	-	
Dưới 6 tháng	6.358.147.535	3.101.288.639	3.256.858.896	-	-	-	
b) Phải thu ngắn hạn khác	61.583.319.881	-	61.583.319.881	61.083.108.031	-	61.083.108.031	
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu	56.212.500.000	-	56.212.500.000	56.212.500.000	-	56.212.500.000	
khí	56.212.500.000	-	56.212.500.000	56.212.500.000	-	56.212.500.000	
Từ 3 năm trở lên		-			-		
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	4.870.608.031	-	4.870.608.031	4.870.608.031	-	4.870.608.031	
Từ 3 năm trở lên	4.870.608.031	-	4.870.608.031	4.870.608.031	-	4.870.608.031	
Các đối tượng khác	500.211.850	-	500.211.850	-	-	-	
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	500.211.850	-	500.211.850	-	-	-	
2.870.603.423.116	1.035.485.056.503	1.835.118.366.613	3.436.623.233.264	1.104.383.344.903	2.332.239.888.361		

(*) Dự phòng nợ phải thu khó đòi của các khoản mục phải thu được Tổng Công ty xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị có thể thu hồi.



11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	849.796.882.491	-	824.505.295.049	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.387.405.158.706 (193.250.753.554)	1.343.033.345.945 (188.753.008.073)		
Công cụ, dụng cụ	54.643.858.097	-	51.464.707.833	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	298.648.717.900	-	103.634.252.863	-
Thành phẩm	154.706.654.892	-	128.014.269.217	-
Hàng hoá	2.916.069.714.683 (333.034.933.643)	2.097.769.266.691		
Hàng gửi bán	-	-	39.103.151.660	-
	5.661.270.986.769 (526.285.687.197)	4.587.524.289.258 (188.753.008.073)		

Trong kỳ, Tổng Công ty đã trích lập bổ sung chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 337.532.679.124 VND (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: hoàn nhập 871.633.444 VND) đối với hàng tồn kho bị giảm giá, chậm luân chuyển, kém phẩm chất và có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc của các hàng tồn kho này.

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Tổng Công ty đã dùng một số hàng tồn kho để làm tài sản bảo đảm cho khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại.

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn	157.565.701.436	67.084.167.708
Chi phí công cụ, dụng cụ	95.731.235.097	-
Chi phí mua bảo hiểm	10.525.324.978	11.209.633.300
Chi phí quảng cáo và truyền thông	6.498.314.879	24.699.456.463
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	44.810.826.482	31.175.077.945
b. Dài hạn	2.865.529.755.901	3.246.336.630.447
Chi phí mua khí bao tiêu Lô 05-1b và 05-1c (*):	1.872.395.471.365	2.122.645.029.982
- Trong năm 2021	1.573.597.060.888	1.573.597.060.888
- Trong năm 2023	-	191.927.449.563
- Trong năm 2024	125.340.387.162	182.040.081.129
- Trong năm 2025	173.458.023.315	175.080.438.402
Chi phí vỏ bình gas	299.152.941.233	336.225.657.259
Chi phí thuê đất và thuê văn phòng	286.769.266.818	293.211.748.447
Chi phí mua bảo hiểm	72.311.943.093	72.801.456.675
Chi phí bảo dưỡng sửa chữa định kỳ	48.442.512.509	97.192.742.787
Chi phí công cụ, dụng cụ	19.268.363.783	36.419.847.317
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	267.189.257.100	287.840.147.980
	3.023.095.457.337	3.313.420.798.155

(*) Phản ánh chi phí mua khí theo hợp đồng bao tiêu được xác định dựa trên phần chênh lệch giữa chi phí mua khí theo bao tiêu và chi phí mua khí thực tế dưới mức bao tiêu của Tổng Công ty với Petrovietnam. Tổng Công ty có quyền nhận từ Petrovietnam một lượng khí tương đương lượng khí trả trước này trong thời hạn như sau:

- Chi phí mua khí bao tiêu năm 2021: Tổng Công ty được nhận trong suốt thời hạn hợp đồng;
- Chi phí mua khí bao tiêu năm 2024 và năm 2025: Tổng Công ty phải thực hiện trong vòng 5 năm hợp đồng từ thời điểm phát sinh khoản chênh lệch.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thực hiện của khoản chi phí chờ phân bổ này là cao.



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

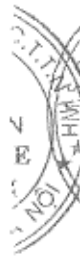
13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	12.732.210.410.214	5.845.885.769.378	939.038.382.748	550.304.760.934	45.034.956.575.739	65.102.395.899.013
Mua mới trong kỳ	9.177.706.401	27.778.071.039	2.266.040.518	3.889.219.185	71.900.000	43.182.937.143
Đầu tư xây dựng cơ bản	-	67.132.604.471	7.356.165.000	-	-	74.488.769.471
hoàn thành	190.043.842.244	3.133.823.365	-	57.768.000	(193.235.433.609)	-
Phân loại lại	-	-	(1.647.849.626)	(677.046.573)	-	(2.324.896.199)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(1.228.101.094)	(671.597.249)
Tặng/(Giảm) khác	534.457.295	22.046.550	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	12.931.966.416.154	5.943.952.314.803	947.012.738.640	553.574.701.546	44.840.564.941.036	65.217.071.112.179
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	6.226.926.675.361	4.204.923.308.108	823.170.844.130	483.222.685.958	37.790.012.100.015	49.528.255.613.572
Khấu hao trong kỳ	224.411.553.328	132.170.464.212	13.745.242.680	20.651.017.263	696.403.293.020	1.087.381.570.503
Phân loại lại	189.807.660.426	3.375.915.951	-	33.468.807	(193.217.045.184)	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.647.849.626)	(677.046.573)	-	(2.324.896.199)
Số dư cuối kỳ	6.641.145.889.115	4.340.469.688.271	835.268.237.184	503.230.125.455	38.293.198.347.851	50.613.312.287.876
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	6.505.283.734.853	1.640.962.461.270	115.867.538.618	67.082.074.976	7.244.944.475.724	15.574.140.285.441
Tại ngày cuối kỳ	6.290.820.527.039	1.603.482.626.532	111.744.501.456	50.344.576.091	6.547.366.593.185	14.603.758.824.303

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 38.250.080.397.100 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 38.080.007.714.620 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 630.914.062.045 VND và 149.270.974.723 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 319.639.035.653 VND và 33.400.501.839 VND) đã được dùng để làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh số 22 và Thuyết minh số 23).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá là 12.678.738.559.884 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 12.679.077.421.947 VND) được ghi nhận tạm tăng theo chi phí thực tế phát sinh đã tập hợp được để trích khấu hao khi tài sản cố định hữu hình được đưa vào sử dụng. Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình này sẽ được điều chỉnh lại khi quyết toán công trình được phê duyệt.



13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)

Các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có nguyên giá từ 10% tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình trở lên bao gồm:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá (VND)
Hệ thống đường ống PM3 - Cà Mau và Nhà máy xử lý khí Cà Mau	11.375.706.320.500
Hệ thống đường ống thu gom khí Bể Cửu Long	9.859.690.722.213
Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2 giai đoạn 2	9.170.882.275.139
Kho chứa, bồn chứa LNG, LPG tại kho cảng Thị Vải	8.921.223.851.986
Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2 giai đoạn 1	6.017.550.406.755
	45.345.053.576.593

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	348.669.597.008	328.432.329.882	4.518.223.487	681.620.150.377
Mua trong kỳ	-	1.240.000.000	-	1.240.000.000
Tăng/(giảm) khác	-	(2.980.155.786)	2.980.155.786	-
Số dư cuối kỳ	348.669.597.008	326.692.174.096	7.498.379.273	682.860.150.377
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	13.663.772.607	289.011.130.438	2.294.523.618	304.969.426.663
Khấu hao trong kỳ	632.045.130	10.556.314.440	337.578.134	11.525.937.704
Tăng/(giảm) khác	-	(1.335.408.808)	1.335.408.808	-
Số dư cuối kỳ	14.295.817.737	298.232.036.070	3.967.510.560	316.495.364.367
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	335.005.824.401	39.421.199.444	2.223.699.869	376.650.723.714
Tại ngày cuối kỳ	334.373.779.271	28.460.138.026	3.530.868.713	366.364.786.010

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 274.590.893.084 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 252.785.463.657 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 48.664.363.636 VND và 39.442.875.820 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 48.664.363.636 VND và 39.928.217.284 VND) đã được dùng để làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay từ các ngân hàng (Thuyết minh số 22 và Thuyết minh số 23).

Các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có nguyên giá từ 10% tổng nguyên giá tài sản cố định vô hình trở lên bao gồm:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá (VND)
Quyền sử dụng đất tòa nhà PV GAS Tower	223.730.000.000

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	4.784.535.637.308	2.163.649.884.580
Dự án kho cảng LNG Sơn Mỹ	228.910.282.254	226.780.679.004
Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	199.065.414.384	199.065.414.384
Các công trình khác	279.701.921.936	287.396.184.271
	5.492.213.255.882	2.876.892.162.239

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ hoạt động/năm tài chính như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.876.892.162.239	1.717.948.385.041
Tăng trong kỳ/năm	2.689.809.863.114	1.479.610.818.245
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 13)	(74.488.769.471)	(320.667.041.047)
Số dư cuối kỳ/năm	5.492.213.255.882	2.876.892.162.239

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn không phải là bên liên quan chủ yếu	4.583.756.073.906	6.471.770.528.200
Wanhua Chemical (Singapore) Pte. Ltd.	1.313.847.671.564	1.258.364.671.992
PetroChina International (Singapore) Pte. Ltd.	453.752.196.973	988.716.368.013
BP Singapore Pte. Ltd.	378.650.335.032	-
Gunvor International B.V., Amsterdam, Geneva Branch	-	1.007.643.273.659
Petrolimex Singapore Pte. Ltd.	-	524.589.871.000
Các đối tượng khác	2.437.505.870.337	2.692.456.343.536
b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan chủ yếu (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	5.211.082.362.063	5.453.352.419.216
	9.794.838.435.969	11.925.122.947.416

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn không phải là bên liên quan chủ yếu	481.953.006.993	405.995.471.824
Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	185.975.898.626	207.730.056.927
Sk Gas International Pte. Ltd.	135.887.926.592	9.271.375.639
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Thiên Nam	7.754.400.264	60.228.109.977
Các đối tượng khác	152.334.781.511	128.765.929.281
b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan chủ yếu (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	155.304.639.254	41.472.527.936
	637.257.646.247	447.467.999.760

18. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả cổ tức năm 2025 (Thuyết minh số 26)	6.057.984.080.061	-
Phải trả cổ tức các năm trước	3.624.753.716	-
	6.061.608.833.777	-

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận theo các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Quyết định của Hội đồng Quản trị và được thanh toán bằng tiền cho các cổ đông.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty và các công ty con còn ghi nhận khoản cổ tức phải trả từ các kỳ trước cho một số cổ đông nhỏ lẻ chưa thực hiện nhận cổ tức. Khoản này sẽ được thanh toán khi các cổ đông hoàn tất các thủ tục nhận cổ tức theo quy định.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	23.110.068.858	1.322.492.303.286	1.212.160.613.869	133.441.758.275
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(3.245.476.838)	1.622.798.467.315	1.619.552.990.477	-
Thuế xuất, nhập khẩu	(99.348.511.291)	305.194.734.466	289.434.265.459	(83.588.042.284)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	927.455.892.178	2.182.631.297.503	1.675.149.819.616	1.434.937.370.065
Thuế thu nhập cá nhân	48.599.205.130	90.648.676.611	131.880.238.440	7.367.643.301
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(19.078.090)	16.667.439.135	16.491.249.516	157.111.529
Các loại thuế khác	87.706.986	8.837.216.216	7.955.588.199	969.335.003
	896.639.806.933	5.549.270.134.532	4.952.624.765.576	1.493.285.175.889
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	109.857.347.997			98.392.102.484
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.006.497.154.930			1.591.677.278.373

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả về chi phí mua, xử lý và vận chuyển khí	4.362.403.020.932	3.616.736.762.654
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí mua khí PM3 CAA và 46 Cái Nước (i)	1.392.079.353.031	1.137.473.888.552
- Chi phí mua và vận chuyển khí Nam Côn Sơn	1.113.463.506.761	741.752.776.604
- Chi phí mua khí Sao Vàng Đại Nguyệt	995.372.559.082	985.131.374.165
- Chi phí mua và xử lý khí Cửu Long	526.810.865.339	415.286.907.347
- Chi phí mua và xử lý khí và condensate Thiên Ưng Đại Hùng	219.573.461.677	236.247.968.373
- Chi phí mua khí Hàm Rồng Thái Bình	115.103.275.042	100.843.847.613
Phải trả về chi phí vận hành BCC Nam Côn Sơn (ii)	75.691.542.034	152.762.562.361
Phải trả chi phí nhân hiệu	260.994.474.149	137.947.027.072
Phải trả chi phí đi vay	20.712.128.964	20.192.528.892
Chi phí phải trả khác	597.469.270.890	298.614.270.521
	5.317.270.436.969	4.226.253.151.500

Trong đó:

Chi phí phải trả ngắn hạn cho bên liên quan chủ yếu (chi tiết tại Thuyết minh số 38)

- (i) Theo các Sửa đổi bổ sung Hợp đồng mua bán khí PM3 CAA và Lô 46 Cái Nước cho Nhà máy Đạm Cà Mau và các Nhà máy Điện Cà Mau 1&2, Tổng Công ty thay thế Petrovietnam trở thành bên bán và kế thừa toàn bộ các quyền, nghĩa vụ của Petrovietnam theo quy định của các hợp đồng này kể từ tháng 10 năm 2025. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Petrovietnam và các hộ tiêu thụ khí đang tiếp tục làm việc để quyết toán lượng khí mua tính đến trước ngày bắt đầu của các Sửa đổi bổ sung này.
- (ii) Phản ánh khoản phải trả về chi phí vận hành liên quan đến Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn theo Hợp đồng hợp tác ngày 28 tháng 3 năm 1995 và các sửa đổi, bổ sung giữa Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, ZN Asia Ltd. và Perenco Vietnam. Theo thỏa thuận giữa các bên, BCC này theo hình thức tài sản đồng kiểm soát với tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty là 51%. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Dự án đang trong giai đoạn vận hành thương mại theo các thỏa thuận của Hợp đồng.

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	133.545.227.098	150.409.599.617
Phải trả các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") (*)	84.852.197.637	83.162.714.695
Cổ tức phải trả	-	2.927.721.175
Phải trả ngắn hạn khác	120.065.769.751	96.614.392.706
	338.463.194.486	333.114.428.193
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan chủ yếu (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	38.333.172.184	32.796.988.191
b. Phải trả dài hạn khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	104.744.490.398	109.883.490.101
	104.744.490.398	109.883.490.101

- (*) Phản ánh phần vốn góp và lợi nhuận được chia của Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long từ việc đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án "Tòa nhà Văn phòng PV Gas Tower" tại số 673 Đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Nhà Bè, Thành Phố Hồ Chí Minh. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty thực hiện quản lý và hạch toán kết quả kinh doanh của hợp đồng và phân chia lợi nhuận sau thuế cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp của các bên theo thỏa thuận tại BCC như sau:

	Tỷ lệ góp (%)
Tổng Công ty	90%
Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	10%

Giá trị tài sản cố định của BCC tại ngày cuối kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nguyên giá	723.317.373.840	723.317.373.840
Trong đó:		
Quyền sử dụng đất	223.730.000.000	223.730.000.000
Tài sản trên đất	499.587.373.840	499.587.373.840
Giá trị khấu hao lũy kế của tài sản trên đất	(178.285.472.046)	(173.553.138.721)
Giá trị còn lại	545.031.901.794	549.764.235.119

Tình hình hoạt động kinh doanh và phân chia lãi/(lỗ) theo tỷ lệ vốn góp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu	64.139.074.047	64.647.787.379
Giá vốn	(30.953.629.075)	(27.709.328.074)
Chi phí khác	(5.553.915.923)	(1.035.594.554)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.526.305.810)	(7.180.572.950)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	22.105.223.239	28.722.291.801
Phân chia theo tỷ lệ góp vốn:		
- Tổng Công ty	21.210.723.747	26.380.421.580
- Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	894.499.492	2.341.870.221



**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẪN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	638.014.334.320	638.014.334.320	990.479.194.016	649.787.781.063	978.705.747.273	978.705.747.273
- Vay ngắn hạn tại PVCcoating	401.254.253.096	401.254.253.096	735.740.336.658	430.046.210.303	706.948.379.451	706.948.379.451
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (i)	-	-	208.961.495.587	28.791.957.207	180.169.538.380	180.169.538.380
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)	186.323.415.849	186.323.415.849	139.898.943.493	186.323.415.849	139.898.943.493	139.898.943.493
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và Phát triển (iii)	-	-	110.235.791.280	-	110.235.791.280	110.235.791.280
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (iv)	30.275.779.898	30.275.779.898	98.541.238.174	30.275.779.898	98.541.238.174	98.541.238.174
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (v)	-	-	72.450.233.475	-	72.450.233.475	72.450.233.475
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam (vi)	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (vii)	22.385.098.931	22.385.098.931	35.652.634.649	22.385.098.931	35.652.634.649	35.652.634.649
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	72.569.958.418	72.569.958.418	-	72.569.958.418	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	19.700.000.000	19.700.000.000	-	19.700.000.000	-	-
- Vay ngắn hạn tại PVPipe	206.283.092.710	206.283.092.710	234.633.021.686	219.741.570.760	221.174.543.636	221.174.543.636
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (viii)	53.214.055.727	53.214.055.727	148.350.803.171	80.230.491.167	121.334.367.731	121.334.367.731
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ix)	114.431.434.580	114.431.434.580	35.443.592.426	91.189.140.844	58.685.886.162	58.685.886.162
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (x)	13.908.541.431	13.908.541.431	22.601.522.032	13.908.541.431	22.601.522.032	22.601.522.032
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (xi)	24.729.060.972	24.729.060.972	28.237.104.057	34.413.397.318	18.552.767.711	18.552.767.711
- Vay ngắn hạn tại PVGas D	30.476.988.514	30.476.988.514	20.105.835.672	-	50.582.824.186	50.582.824.186
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (xii)	30.476.988.514	30.476.988.514	20.105.835.672	-	50.582.824.186	50.582.824.186
Vay dài hạn đến hạn trả (chỉ tiết tại Thuyết minh số 23)	801.813.132.366	801.813.132.366	404.629.169.593	403.711.086.865	802.731.215.094	802.731.215.094
	1.439.827.466.686	1.439.827.466.686	1.395.108.363.609	1.053.498.867.928	1.781.436.962.367	1.781.436.962.367



**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty chỉ có các khoản vay ngắn hạn bằng VND, lãi trả hàng tháng với mục đích bổ sung vốn lưu động, chi tiết như sau:

Khoản vay	Hạn mức tín dụng	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất/năm	Hình thức bảo đảm
(i)	370 tỷ VND	Đến ngày 27 tháng 12 năm 2026	8,2% - 10,8%	Một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị 22,45 tỷ VND và quyền đòi nợ và thu hưởng số tiền đòi nợ, quyền được phân chia và sử dụng cho dù quyền tài sản đó đang tồn tại hoặc sẽ hình thành trong tương lai của Hợp đồng dịch vụ đang thực hiện của PVCoating
(ii)	350 tỷ VND	Đến ngày 18 tháng 3 năm 2027	7,5% - 8,7%	Một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị 51 tỷ VND, tài sản cố định, quyền tài sản và quyền đòi nợ và thu hưởng số tiền đòi nợ, quyền được phân chia và sử dụng cho dù quyền tài sản đó đang tồn tại hoặc sẽ hình thành trong tương lai của các Hợp đồng dịch vụ đang thực hiện của PVCoating
(iii)	380 tỷ VND	Đến ngày 21 tháng 4 năm 2027	9,4% - 9,9%	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị 16,5 tỷ VND và toàn bộ hợp đồng tiền gửi khác được ký kết trong thời gian từ ngày 05 tháng 11 năm 2025 đến ngày 05 tháng 11 năm 2035 của PVCoating
(iv)	200 tỷ VND	Đến ngày 19 tháng 03 năm 2027	7% - 9%	Một số hợp đồng đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị 40 tỷ VND của PVCoating
(v)	370 tỷ VND	Đến ngày 15 tháng 3 năm 2027	6,7% - 8,8%	Một số hợp đồng đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị 10,5 tỷ VND của PVCoating
(vi)	70 tỷ VND	Đến ngày 18 tháng 3 năm 2027	7,37%	Một số hợp đồng đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị 14 tỷ VND của PVCoating
(vii)	200 tỷ VND	Đến ngày 22 tháng 3 năm 2027	9,2% - 9,8%	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị 4,65 tỷ VND, quyền đòi nợ Hợp đồng dịch vụ đang thực hiện, hàng tồn kho là toàn bộ hàng hóa và quyền vật liệu có nguồn gốc từ vốn vay của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Vũng Tàu của PVCoating
(viii)	800 tỷ VND	Đến ngày 26 tháng 12 năm 2026	7,5% - 7,8%	Quyền đòi nợ và quyền phải thu từ Hợp đồng gia công chế tạo đang thực hiện của PVPipe
(ix)	150 tỷ VND	Đến ngày 21 tháng 9 năm 2026	7,1% - 7,7%	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị 7 tỷ VND, quyền tài sản từ Hợp đồng gia công chế tạo đang thực hiện của PVPipe
(x)	40 tỷ VND	Đến ngày 28 tháng 12 năm 2026	7,5%	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của PVPipe
(xi)	250 tỷ VND	Đến ngày 22 tháng 10 năm 2026	6,9% - 8,8%	Quyền tài sản từ Hợp đồng thuê lại đất và quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với đất của PVPipe
(xii)	55 tỷ VND	Đến ngày 28 tháng 8 năm 2026	6,5% - 7,5%	Một số hợp đồng đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị 60 tỷ VND của PVGas D



**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Giá trị	Số đầu kỳ		Tăng	Trong kỳ		Giá trị	Số cuối kỳ	
		Số có khả năng trả nợ	VND		Giảm	VND		Số có khả năng trả nợ	VND
- Vay dài hạn tại Tổng Công ty Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") (i)	2.252.257.481.936 958.300.603.827	2.252.257.481.936 958.300.603.827	VND	-	389.525.766.183 113.623.066.383	VND	1.862.731.715.753 844.677.537.444	1.862.731.715.753 844.677.537.444	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") (ii)	755.454.116.805	755.454.116.805	VND	-	187.800.000.000	VND	567.654.116.805	567.654.116.805	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("VietinBank") (iii)	318.023.499.138	318.023.499.138	VND	-	63.604.699.800	VND	254.418.799.338	254.418.799.338	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Agribank") (iv)	220.479.262.166	220.479.262.166	VND	-	24.498.000.000	VND	195.981.262.166	195.981.262.166	
- Vay dài hạn tại CNG Việt Nam Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (v)	60.458.799.695 40.918.959.695	60.458.799.695 40.918.959.695	VND	21.090.413.695	11.405.320.682 4.714.800.000	VND	70.143.892.708 36.204.159.695	70.143.892.708 36.204.159.695	
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam (vi)	-	-	VND	21.090.413.695	1.054.520.682	VND	20.035.893.013	20.035.893.013	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (vii)	19.539.840.000	19.539.840.000	VND	-	5.636.000.000	VND	13.903.840.000	13.903.840.000	
- Vay dài hạn tại LPG Việt Nam Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (viii)	20.959.724.831 20.959.724.831	20.959.724.831 20.959.724.831	VND	-	2.780.000.000 2.780.000.000	VND	18.179.724.831 18.179.724.831	18.179.724.831 18.179.724.831	
	2.333.676.006.462	2.333.676.006.462	VND	21.090.413.695	403.711.086.865	VND	1.951.055.333.292	1.951.055.333.292	

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng
801.813.132.366

- Số phải trả sau 12 tháng
1.531.862.874.096

802.731.215.094
1.148.324.118.198



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty chỉ có các khoản vay dài hạn bằng VND, chi tiết như sau:

Khoản vay	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Kỳ hạn trả lãi	Thời hạn kết thúc trả gốc	Lãi suất	Hình thức bảo đảm
(i)	Trả nợ trước hạn cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon	6 tháng/ lần	6 tháng/ lần	Đến ngày 29 tháng 6 năm 2030	6,5%/năm trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó được điều chỉnh theo lãi suất huy động cơ sở là bình quân lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của 4 Ngân hàng BIDV, Vietcombank, VietinBank, Agribank với biên độ 2%/năm	Tín chấp
(i)	Trả nợ trước hạn cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	6 tháng/ lần	6 tháng/ lần	Đến ngày 02 tháng 10 năm 2030	6,8%/năm trong vòng 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó được điều chỉnh theo lãi suất huy động cơ sở là bình quân lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của 4 Ngân hàng BIDV, Vietcombank, VietinBank, Agribank với biên độ 2%/năm	Tín chấp
(ii)	Trả nợ trước hạn cho khoản vay tại Ngân hàng Mizuho Bank	6 tháng/ lần	6 tháng/ lần	Đến ngày 16 tháng 6 năm 2027	6,5%/năm trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó được điều chỉnh theo lãi suất huy động cơ sở là bình quân lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của 4 Ngân hàng BIDV, Vietcombank, VietinBank, Agribank với biên độ 2%/năm	Tín chấp
(ii)	Trả nợ trước hạn cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	6 tháng/ lần	6 tháng/ lần	Đến ngày 22 tháng 4 năm 2030	6,8%/năm trong vòng 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó được điều chỉnh theo lãi suất huy động cơ sở là bình quân lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của 4 Ngân hàng BIDV, Vietcombank, VietinBank, Agribank với biên độ 2%/năm	Tín chấp
(iii)	Trả nợ trước hạn cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	6 tháng/ lần	6 tháng/ lần	Đến ngày 23 tháng 8 năm 2028	6,8%/năm trong vòng 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó được điều chỉnh theo lãi suất huy động cơ sở là bình quân lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của 4 Ngân hàng BIDV, Vietcombank, VietinBank, Agribank với biên độ 2%/năm	Tín chấp

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

Khoản vay	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Kỳ hạn trả lãi	Thời hạn kết thúc trả gốc	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
(iv)	Trả nợ trước hạn cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam, Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam và Ngân hàng Bangkok Đại Chúng TNHH - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	6 tháng/ lần	6 tháng/ lần	Đến ngày 23 tháng 4 năm 2030	6,5% cho năm đầu tiên và 7%/năm cho năm thứ hai kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó được điều chỉnh theo lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của 4 Ngân hàng BIDV, Vietcombank, VietinBank, Agribank với biên độ 2,0%/năm	Tín chấp
(v)	Mua sắm, xây dựng tài sản cố định	Hàng tháng	Hàng tháng	Đến ngày 23 tháng 12 năm 2030	7,2% - 7,3%/năm được áp dụng cố định 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất các năm sau thả nổi, điều chỉnh 6 tháng/lần. Lãi suất được xác định bằng bình quân lãi suất tiết kiệm trả sau kỳ hạn 12 tháng của 4 Ngân hàng BIDV, Vietcombank, VietinBank, Agribank	Một số tài sản cố định của CNG Việt Nam
(vi)	Mua sắm, xây dựng tài sản cố định	Hàng tháng	Hàng tháng	Đến ngày 25 tháng 03 năm 2031	6,5%/năm cho năm đầu tiên và 6,6%/năm cho năm thứ hai kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất các năm sau thả nổi và được điều chỉnh định kỳ theo thỏa thuận tại hợp đồng. Lãi suất được xác định bằng bình quân lãi suất tiết kiệm trả sau kỳ hạn 12 tháng của 4 Ngân hàng BIDV, Vietcombank, VietinBank, Agribank, cộng biên độ 2,4%/năm	Một số tài sản cố định của CNG Việt Nam hình thành từ các dự án trong tương lai
(vii)	Mua sắm, xây dựng tài sản cố định	Hàng tháng	Hàng tháng/ quý	Đến ngày 5 tháng 03 năm 2030	6,6% - 7,4%/năm được áp dụng cố định 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất các năm sau của khoản vay này bằng lãi suất huy động VND kỳ hạn 12 tháng với hình thức trả lãi sau áp dụng đối với cá nhân, do Vietcombank công bố, cộng biên độ 2,5% - 2,8%/năm	Quyền sử dụng đất, bất động sản đầu tư và một số tài sản cố định khác của CNG Việt Nam
(viii)	Mua sắm, xây dựng tài sản cố định	6 tháng/ lần	6 tháng/ lần	Đến ngày 16 tháng 8 năm 2029	Lãi suất thả nổi theo quy định của Ngân hàng bằng lãi suất tiết kiệm (VND) kỳ hạn 12 tháng trả lãi vay sau + biên độ tối thiểu từ 1,0%/năm đến 2,8%/năm và được điều chỉnh 6 tháng/lần	Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất, các tài sản cố định hình thành từ vốn vay của LPG Việt Nam

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

Khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	802.731.215.094	801.813.132.366
Trong năm thứ hai	497.990.940.063	652.552.857.197
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	650.333.178.135	879.310.016.899
	1.951.055.333.292	2.333.676.006.462
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (Trình bày trên khoản mục Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	802.731.215.094	801.813.132.366
Số phải trả sau 12 tháng	1.148.324.118.198	1.531.862.874.096

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	717.542.774.773	631.564.845.191
Tăng trong kỳ/năm	333.710.702.682	433.755.180.684
Giảm trong kỳ/năm	(151.989.601.568)	(347.777.251.102)
Số dư cuối kỳ/năm	899.263.875.887	717.542.774.773

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND
Bể Cừu Long (i)	1.994.818.250.165	-	1.994.818.250.165
PM3 - Cà Mau (i)	562.856.418.929	35.154.820.231	598.011.239.160
Nhà máy chế biến, đường ống vận chuyển và các trạm phân phối khí (ii)	306.548.596.754	22.737.126.758	329.285.723.512
Đường ống Nam Côn Sơn 2 - Giai đoạn 2 và đường ống Sao Vàng Đại Nguyệt (iii)	196.930.000.000	24.815.000.000	221.745.000.000
Đường ống Phú Mỹ - Thành phố Hồ Chí Minh (iv)	62.391.359.814	3.119.567.990	65.510.927.804
Khác	38.166.702.335	25.587.223.503	63.753.925.838
	3.161.711.327.997	111.413.738.482	3.273.125.066.479

- (i) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng công trình khí Bể Cừu Long và PM3 - Cà Mau được lập dựa trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 1295/QĐ-BCT ngày 17 tháng 5 năm 2019.
- (ii) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng công trình Nhà máy chế biến, đường ống vận chuyển và các trạm phân phối khí được trích lập dựa trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 2437/QĐ-BCT ngày 16 tháng 9 năm 2020.
- (iii) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng công trình Đường ống Nam Côn Sơn 2 - Giai đoạn 2 và Đường ống Sao Vàng Đại Nguyệt được lập dựa trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 610/QĐ-BCT ngày 10 tháng 03 năm 2023.
- (iv) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng công trình Đường ống Phú Mỹ - Thành phố Hồ Chí Minh được trích lập dựa trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3754/QĐ-BCT ngày 19 tháng 9 năm 2016.



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU
Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế		Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Công VND
						VND	VND		
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025									
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	23.426.729.190.000	246.727.266	300.272.460.670	-	- 26.967.513.791.091	(647.086.478.241)	10.200.106.193.663	1.323.213.381.181	61.570.995.265.630
Kết chuyển lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-	-	-	-	10.200.106.193.663	(10.200.106.193.663)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	11.414.339.911.686	157.291.314.322	11.571.631.226.008
Tăng vốn trong năm	702.758.370.000	-	-	-	(702.768.370.000)	-	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2024	-	-	-	-	-	(206.761.622.535)	-	(12.821.349.734)	(219.582.972.269)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2024	-	-	-	-	-	(3.014.011.139)	-	(146.081.251)	(3.160.092.390)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2025	-	-	-	-	-	-	(201.887.859.493)	(12.284.348.922)	(214.172.208.415)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	3.115.858.970.075	(3.115.858.970.075)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(4.919.613.129.900)	-	(92.037.120.356)	(5.011.650.250.256)
Khác	-	-	-	247.477.295	-	(36.113.971.240)	-	(4.805.356.426)	(40.671.850.371)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	24.129.487.560.000	246.727.266	300.272.460.670	247.477.295	29.380.604.391.166	1.271.658.010.533	11.212.452.052.193	1.358.410.438.814	67.653.389.117.937
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 5 năm 2026									
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	24.129.487.560.000	246.727.266	300.272.460.670	247.477.295	29.380.604.391.166	1.271.658.010.533	11.212.452.052.193	1.358.410.438.814	67.653.389.117.937
Kết chuyển lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-	-	-	-	- 11.212.452.052.193	(11.212.452.052.193)	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	8.804.699.596.333	220.975.164.007	9.025.674.760.340
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 (i)	-	-	-	-	-	(203.785.879.075)	-	(19.120.373.607)	(222.906.252.682)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 (i)	-	-	-	-	-	-	-	(1.428.899.426)	(12.199.200.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	-	-	3.423.027.455.149	(3.423.027.455.149)	-	-
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	-	-	(6.032.374.390.000)	(25.609.690.061)	(6.057.984.080.061)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2026 (ii)	-	-	-	-	-	-	(95.965.250.000)	(2.640.000.000)	(98.605.250.000)
Khác	-	-	-	122.035.249	-	8.824.523.356	-	(10.584.608.797)	(1.638.050.192)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	24.129.487.560.000	246.727.266	300.272.460.670	369.512.544	32.803.631.846.315	2.822.976.561.284	8.708.734.346.333	1.520.002.030.930	70.285.731.045.342



(i) Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 bao gồm:

Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 47/NQ-KVN ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2026 ngày 28 tháng 5 năm 2026 của Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 15/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 35/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 5 năm 2026 của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 04/NQ-ĐHĐCĐ-LPG ngày 28 tháng 4 năm 2026 của Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam, các Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2025 như sau:

- Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần trích Quỹ đầu tư phát triển với số tiền 3.370.114.343.463 VND; trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng ban quản lý điều hành với số tiền 379.579.000.000 VND (Tổng Công ty đã tạm trích trong năm 2025 số tiền 187.753.084.383 VND nên trích bổ sung trong kỳ này 191.825.915.617 VND) và chia cổ tức bằng tiền tương ứng 25% vốn điều lệ cho các cổ đông với số tiền 6.032.374.390.000 VND từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đã thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển và đang trong quá trình thực hiện các thủ tục cần thiết để chia cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông nêu trên.
- Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam trích Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 50.505.383.390 VND (trong đó, số trích quỹ thuộc về cổ đông Tổng Công ty là 25.505.494.921 VND); trích bổ sung Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành với số tiền lần lượt là 15.341.320.105 VND và 1.004.400.000 VND (trong đó, số trích quỹ thuộc về cổ đông Tổng Công ty là 8.254.678.079 VND); chia cổ tức bằng tiền tương ứng 10% vốn điều lệ cho các cổ đông với số tiền là 98.998.266.000 VND từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2025. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, PVGas D đã thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển và đang trong quá trình thực hiện các thủ tục cần thiết để chia cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông nêu trên.
- Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam trích Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 30.000.000.000 VND (trong đó, số trích quỹ thuộc về cổ đông Tổng Công ty là 15.880.557.026 VND); trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành với số tiền lần lượt là 11.000.000.000 VND và 700.000.000 VND (trong đó, số trích quỹ thuộc về cổ đông Tổng Công ty là 6.193.417.241 VND); chia cổ tức bằng tiền tương ứng 10% vốn điều lệ cho các cổ đông với số tiền là 21.600.000.000 VND từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2025. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, PVCoating đã thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển và đang trong quá trình thực hiện các thủ tục cần thiết để chia cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông nêu trên.

- Công ty Cổ phần CNG Việt Nam trích Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 20.584.035.247 VND (trong đó, số trích quỹ thuộc về cổ đông Tổng Công ty là 11.527.059.738 VND); trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành với số tiền lần lượt là 8.897.016.960 VND và 1.036.800.000 VND (trong đó, số trích quỹ thuộc về cổ đông Tổng Công ty là 5.562.937.498 VND); chia cổ tức bằng tiền tương ứng 10% vốn điều lệ cho các cổ đông với số tiền là 35.099.298.000 VND từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2025. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, CNG Việt Nam đã thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển và đang trong quá trình thực hiện các thủ tục cần thiết để chia cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông nêu trên.
- Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành với số tiền lần lượt là 5.000.000.000 VND và 300.000.000 VND (trong đó, số trích quỹ thuộc về cổ đông Tổng Công ty là 2.719.231.214 VND). Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, LPG Việt Nam đã thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông nêu trên.

(ii) Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2026 bao gồm:

- Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 92.605.250.000 VND trên cơ sở kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2026 được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông nêu trên.
- Công ty Cổ phần CNG Việt Nam tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 6.000.000.000 đồng theo quyết định của Ban Giám đốc.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 ngày 14 tháng 10 năm 2025, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 24.129.497.560.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	23.106.406.863.456	95,76%	23.106.406.863.456	95,76%
Các cổ đông khác	1.023.090.696.544	4,24%	1.023.090.696.544	4,24%
	24.129.497.560.000	100%	24.129.497.560.000	100%

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.412.949.756	2.412.949.756
Cổ phiếu phổ thông	2.412.949.756	2.412.949.756
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.412.949.756	2.412.949.756
Cổ phiếu phổ thông	2.412.949.756	2.412.949.756

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đô la Mỹ (USD)	13.865.170,51	5.664.146,33
Euro (EUR)	428,01	438,14

Vật tư nhận giữ hộ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ống thép (Ống)	17.347	11.635
Thép tấm (Tấm)	36.985	9.387

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Hiện tại, Tổng Công ty có 08 công ty con. Hoạt động của công ty mẹ và các công ty con là cơ sở để hình thành nên báo cáo bộ phận của Tổng Công ty do lĩnh vực kinh doanh tương đối khác nhau.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận sau:

- Hoạt động kinh doanh khí và các sản phẩm khí, gồm có:
 - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần
 - Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam
 - Công ty Cổ phần CNG Việt Nam
 - Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam
 - Công ty Cổ phần LNG Việt Nam
 - Công ty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ
 - PetroVietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.
- Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí, sản xuất ống thép, xây dựng, lắp đặt và sửa chữa các công trình khí, gồm có:
 - Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam
 - Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam



**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

Chi tiêu	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ		Tổng
	VND	VND	VND		VND
Tài sản					
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.907.414.173.378	148.223.971.974	-	-	11.055.638.145.352
Đầu tư tài chính ngắn hạn	34.239.414.039.464	161.753.688.499	-	-	34.401.167.727.963
Các khoản phải thu ngắn hạn	30.853.623.677.407	992.732.809.042	(4.278.933.439.197)	(4.278.933.439.197)	27.567.423.047.252
Hàng tồn kho	4.402.442.872.227	732.542.427.345	-	-	5.134.985.299.572
Tài sản ngắn hạn khác	593.307.331.929	171.145.190.525	(9.020.577.395)	(9.020.577.395)	755.431.945.059
Các khoản phải thu dài hạn	148.745.640.170	14.481.907.803	(2.150.584.029)	(2.150.584.029)	161.076.963.944
Tài sản cố định	14.058.687.797.085	1.034.802.559.605	(123.366.746.377)	(123.366.746.377)	14.970.123.610.313
Bất động sản đầu tư	28.336.157.477	-	-	-	28.336.157.477
Tài sản dở dang dài hạn	5.441.370.122.894	50.843.132.988	-	-	5.492.213.255.882
Đầu tư tài chính dài hạn	3.022.855.728.451	7.000.000.000	(2.639.997.798.795)	(2.639.997.798.795)	389.857.929.656
Tài sản dài hạn khác	2.811.635.012.571	70.669.136.490	15.401.834.648	15.401.834.648	2.897.705.983.709
Tổng tài sản hợp nhất	106.507.832.553.053	3.384.194.824.271	(7.038.067.311.145)	(7.038.067.311.145)	102.853.960.066.179
Nợ phải trả					
Nợ phải trả ngắn hạn	30.545.821.661.946	1.598.402.917.630	(4.639.339.129.023)	(4.639.339.129.023)	27.504.885.450.553
Nợ phải trả dài hạn	4.718.211.800.086	453.753.925.838	(108.622.155.640)	(108.622.155.640)	5.063.343.570.284
Tổng nợ phải trả hợp nhất	35.264.033.462.032	2.052.156.843.468	(4.747.961.284.663)	(4.747.961.284.663)	32.568.229.020.837





**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

Chi tiêu	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.572.381.152.707	304.087.129.378	-	-	6.876.468.282.085
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32.719.551.400.598	171.000.000.000	-	-	32.890.551.400.598
Các khoản phải thu ngắn hạn	26.892.173.518.303	705.771.886.148	(2.716.663.818.394)	(2.716.663.818.394)	24.881.281.586.057
Hàng tồn kho	3.801.507.253.874	597.264.027.311	-	-	4.398.771.281.185
Tài sản ngắn hạn khác	850.046.607.699	29.065.910.426	(23.719.432.724)	(23.719.432.724)	855.393.085.401
Các khoản phải thu dài hạn	1.113.051.484.769	12.321.293.936	(1.661.785.125)	(1.661.785.125)	1.123.710.993.580
Tài sản cố định	15.047.106.411.845	1.054.987.508.207	(151.302.910.897)	(151.302.910.897)	15.950.791.009.155
Bất động sản đầu tư	29.014.253.893	-	-	-	29.014.253.893
Tài sản dở dang dài hạn	2.823.911.111.217	52.981.051.022	-	-	2.876.892.162.239
Đầu tư tài chính dài hạn	3.022.855.728.451	-	(2.616.823.472.327)	(2.616.823.472.327)	406.032.256.124
Tài sản dài hạn khác	3.183.548.125.322	70.589.874.810	25.153.799.341	25.153.799.341	3.279.291.799.473
Tổng tài sản hợp nhất	96.055.147.048.678	2.998.068.681.238	(5.485.017.620.126)	(5.485.017.620.126)	93.568.198.109.790
Nợ phải trả					
Nợ phải trả ngắn hạn	22.023.016.962.013	1.294.546.458.258	(2.743.844.030.853)	(2.743.844.030.853)	20.573.719.389.418
Nợ phải trả dài hạn	5.021.056.256.836	428.166.702.335	(108.133.356.736)	(108.133.356.736)	5.341.089.602.435
Tổng nợ phải trả hợp nhất	27.044.073.218.849	1.722.713.160.593	(2.851.977.387.589)	(2.851.977.387.589)	25.914.808.991.853



**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026:

Chi tiêu	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ	Tổng VND
	VND	VND		
Doanh thu thuần	90.721.762.140.403	1.252.773.000.994	(10.705.790.158.440)	81.268.744.982.957
Chi phí sản xuất kinh doanh	(80.545.602.335.325)	(1.124.797.641.081)	11.070.441.485.798	(70.599.958.490.608)
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(78.948.546.904.954)	(1.039.657.299.247)	11.021.045.355.423	(68.967.158.848.778)
- Chi phí bán hàng	(1.254.832.059.563)	(43.595.731.753)	44.708.143.106	(1.253.719.648.210)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	(342.223.370.808)	(41.544.610.081)	4.687.987.269	(379.079.993.620)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	10.176.159.805.078	127.975.359.913	364.651.327.358	10.668.786.492.349
Phần lãi trong công ty liên kết				10.951.339.940
Doanh thu hoạt động tài chính				740.700.248.139
Chi phí tài chính				(213.332.359.438)
Lợi nhuận khác				794.239.632
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp				11.207.899.960.622
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(2.189.801.309.370)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				7.576.109.088
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				9.025.674.760.340



**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:

Chỉ tiêu	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ	Tổng
	VND	VND		
Doanh thu thuần	65.107.593.697.497	652.713.555.628	(10.004.457.433.957)	55.755.849.819.168
Chi phí sản xuất kinh doanh	(56.386.418.871.107)	(599.889.668.515)	10.069.716.161.933	(46.916.592.377.689)
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(56.177.366.489.845)	(542.787.431.703)	10.007.767.339.542	(46.712.386.582.006)
- Chi phí bán hàng	(1.211.570.096.688)	(19.052.968.964)	61.462.533.275	(1.169.160.532.377)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.002.517.715.426	(38.049.267.848)	486.289.116	964.954.736.694
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	8.721.174.826.390	52.823.887.113	65.258.727.976	8.839.257.441.479
Phần lãi trong công ty liên kết				10.488.786.019
Doanh thu hoạt động tài chính				758.721.495.503
Chi phí tài chính				(218.126.284.706)
Lợi nhuận khác				20.146.568.328
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp				9.410.488.006.623
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(1.840.088.977.525)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				982.495.877
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				7.571.381.524.975



**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

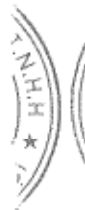
MẪU SỐ B 09a-DN/HN

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

Chỉ tiêu	Hoạt động kinh doanh tại		Loại trừ nội bộ	Tổng
	Việt Nam	Singapore	VND	VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.036.856.073.910	18.782.071.442	-	11.055.638.145.352
Đầu tư tài chính ngắn hạn	34.401.167.727.963	-	-	34.401.167.727.963
Các khoản phải thu ngắn hạn	31.710.474.413.749	135.882.072.700	(4.278.933.439.197)	27.567.423.047.252
Hàng tồn kho	5.134.985.299.572	-	-	5.134.985.299.572
Tài sản ngắn hạn khác	764.452.522.454	-	(9.020.577.395)	755.431.945.059
Các khoản phải thu dài hạn	163.227.547.973	-	(2.150.584.029)	161.076.963.944
Tài sản cố định	15.093.490.356.690	-	(123.366.746.377)	14.970.123.610.313
Bất động sản đầu tư	28.336.157.477	-	-	28.336.157.477
Tài sản dở dang dài hạn	5.492.213.255.882	-	-	5.492.213.255.882
Đầu tư tài chính dài hạn	3.029.855.728.451	-	(2.639.997.798.795)	389.857.929.656
Tài sản dài hạn khác	2.882.304.149.061	-	15.401.834.648	2.897.705.983.709
Tổng tài sản hợp nhất	109.737.363.233.182	154.664.144.142	(7.038.067.311.145)	102.853.960.066.179
Nợ phải trả				
Nợ phải trả ngắn hạn	32.005.637.713.225	138.586.866.351	(4.639.339.129.023)	27.504.885.450.553
Nợ phải trả dài hạn	5.171.965.725.924	-	(108.622.155.640)	5.063.343.570.284
Tổng nợ phải trả hợp nhất	37.177.603.439.149	138.586.866.351	(4.747.961.284.663)	32.568.229.020.837





**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

Chi tiêu	Hoạt động kinh doanh tại Việt Nam	Hoạt động kinh doanh tại Singapore	Loại trừ nội bộ	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.861.114.690.016	15.353.592.069	-	6.876.468.282.085
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32.890.551.400.598	-	-	32.890.551.400.598
Các khoản phải thu ngắn hạn	25.869.282.916.253	1.728.662.488.198	(2.716.663.818.394)	24.881.281.586.057
Hàng tồn kho	4.398.771.281.185	-	-	4.398.771.281.185
Tài sản ngắn hạn khác	879.112.518.125	-	(23.719.432.724)	855.393.085.401
Các khoản phải thu dài hạn	1.125.372.778.705	-	(1.661.785.125)	1.123.710.993.580
Tài sản cố định	16.102.093.920.052	-	(151.302.910.897)	15.950.791.009.155
Bất động sản đầu tư	29.014.253.893	-	-	29.014.253.893
Tài sản dở dang dài hạn	2.876.892.162.239	-	-	2.876.892.162.239
Đầu tư tài chính dài hạn	3.022.855.728.451	-	(2.616.823.472.327)	406.032.256.124
Tài sản dài hạn khác	3.254.138.000.132	-	25.153.799.341	3.279.291.799.473
Tổng tài sản hợp nhất	97.309.199.649.649	1.744.016.080.267	(5.485.017.620.126)	93.568.198.109.790
Nợ phải trả				
Nợ phải trả ngắn hạn	21.588.622.764.282	1.728.940.655.989	(2.743.844.030.853)	20.573.719.389.418
Nợ phải trả dài hạn	5.449.222.959.171	-	(108.133.356.736)	5.341.089.602.435
Tổng nợ phải trả hợp nhất	27.037.845.723.453	1.728.940.655.989	(2.851.977.387.589)	25.914.808.991.853



**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026:

Chỉ tiêu	Hoạt động kinh doanh tại		Loại trừ nội bộ	Tổng VND
	Việt Nam	Singapore		
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	84.309.042.004.092	7.665.493.137.305	(10.705.790.158.440)	81.268.744.982.957
Chi phí sản xuất kinh doanh	(74.005.302.028.612)	(7.665.097.947.794)	11.070.441.485.798	(70.599.958.490.608)
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(72.325.187.812.245)	(7.663.016.391.956)	11.021.045.355.423	(68.967.158.848.778)
- Chi phí bán hàng	(1.296.346.235.478)	(2.081.555.838)	44.708.143.106	(1.253.719.648.210)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	(383.767.980.889)	-	4.687.987.269	(379.079.993.620)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	10.303.739.975.480	395.189.511	364.651.327.358	10.668.786.492.349
Phần lãi trong công ty liên kết				10.951.339.940
Doanh thu hoạt động tài chính				740.700.248.139
Chi phí tài chính				(213.332.359.438)
Lợi nhuận khác				794.239.632
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp				11.207.899.960.622
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(2.189.801.309.370)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				7.576.109.088
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				9.025.674.760.340



**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:

Chỉ tiêu	Hoạt động kinh doanh tại		Loại trừ nội bộ	Tổng
	Việt Nam	Singapore	VND	VND
Doanh thu thuần	62.964.147.016.846	2.796.160.236.279	(10.004.457.433.957)	55.755.849.819.168
Chi phí sản xuất kinh doanh	(54.190.883.793.032)	(2.795.424.746.590)	10.069.716.161.933	(46.916.592.377.689)
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(53.924.757.519.117)	(2.795.396.402.431)	10.007.767.339.542	(46.712.386.582.006)
- Chi phí bán hàng	(1.230.594.721.493)	(28.344.159)	61.462.533.275	(1.169.160.532.377)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	964.468.447.578	-	486.289.116	964.954.736.694
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	8.773.263.223.814	735.489.689	65.258.727.976	8.839.257.441.479
Phần lãi trong công ty liên kết				10.488.786.019
Doanh thu hoạt động tài chính				758.721.495.503
Chi phí tài chính				(218.126.284.706)
Lợi nhuận khác				20.146.568.328
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp				9.410.488.006.623
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(1.840.088.977.525)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				982.495.877
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				7.571.381.524.975

29. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán LPG	30.026.488.893.916	28.553.925.087.898
Doanh thu bán khí khô	30.016.182.168.442	17.288.400.783.975
Doanh thu bán LNG	15.657.631.659.363	5.113.097.629.517
Doanh thu bán CNG	1.979.758.592.802	2.346.518.051.753
Doanh thu vận chuyển khí và condensate	1.282.103.073.639	1.138.828.347.603
Doanh thu sản xuất, xây dựng và lắp đặt	1.250.531.611.403	652.713.555.628
Doanh thu bán condensate	894.583.556.203	553.365.119.216
Khác	161.465.427.189	109.001.243.578
	81.268.744.982.957	55.755.849.819.168
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan chủ yếu (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	28.343.386.784.703	10.639.776.297.169

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán LPG	27.958.059.992.511	26.470.755.017.881
Giá vốn bán khí khô	22.652.002.246.593	12.365.737.936.421
Giá vốn bán LNG	14.586.767.178.183	4.682.018.690.828
Giá vốn bán CNG	1.843.486.677.359	2.160.995.717.182
Giá vốn sản xuất, xây dựng và lắp đặt	1.039.657.299.247	542.787.431.703
Giá vốn bán condensate	512.568.318.349	288.876.305.921
Giá vốn vận chuyển khí và condensate	301.588.198.040	201.071.496.594
Khác	73.028.938.496	143.985.476
	68.967.158.848.778	46.712.386.582.006

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí mua hàng kinh doanh thương mại	45.469.602.941.170	33.917.188.981.410
Chi phí mua khí từ các chủ mỏ	16.847.664.291.733	9.208.964.723.301
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	2.194.043.337.907	308.055.989.434
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.058.537.651.878	1.059.041.215.804
Chi phí nhân công	1.594.989.198.709	783.737.686.635
Chi phí khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư và phân bổ chi phí thuê đất	1.103.311.384.935	1.428.844.679.961
Chi phí vận chuyển	516.474.229.628	646.102.936.511
Chi phí dự phòng hàng tồn kho	337.532.679.124	(871.633.444)
Chi phí nhãn hiệu	113.098.126.869	91.883.749.703
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	70.266.973.435	92.189.921.986
Chi phí dự phòng thu dọn công trình khí	65.192.114.170	76.551.618.586
Chi phí an sinh xã hội	59.155.848.360	78.036.044.354
(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(497.121.521.748)	(1.634.268.949.388)
Chi phí khác bằng tiền	667.211.234.438	861.135.412.836
	70.599.958.490.608	46.916.592.377.689

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	678.476.182.784	599.250.690.410
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái trong thanh toán	49.047.335.794	133.193.296.448
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	12.670.143.104	23.565.184.564
Doanh thu hoạt động tài chính khác	506.586.457	-
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	2.712.324.081
	740.700.248.139	758.721.495.503

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	112.614.383.768	112.230.125.035
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái trong thanh toán	99.321.941.071	103.622.931.716
Khác	1.396.034.599	2.273.227.955
	213.332.359.438	218.126.284.706

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng	1.253.719.648.210	1.169.160.532.377
Chi phí vận chuyển	589.713.910.973	608.384.128.451
Chi phí nhân viên	257.072.532.851	135.426.717.745
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	94.262.581.409	96.970.311.186
Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.965.510.953	45.225.137.025
Khác	254.705.112.024	283.154.237.970
Chi phí quản lý doanh nghiệp	379.079.993.620	(964.954.736.694)
(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(497.121.521.748)	(1.634.268.949.388)
Chi phí nhân viên quản lý	382.681.793.243	142.066.008.881
Chi phí dịch vụ mua ngoài	155.126.328.051	93.279.577.892
Chi phí nhân hiệu	110.999.928.989	91.883.749.703
Chi phí an sinh xã hội	56.316.120.360	78.036.044.354
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.614.285.522	21.284.663.205
Khác	152.463.059.203	242.764.168.659
	1.632.799.641.830	204.205.795.683

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	2.189.801.309.370	1.840.088.977.525
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(7.576.109.088)	(982.495.877)
	2.182.225.200.282	1.839.106.481.648

Tổng Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy xử lý khí Cà Mau: miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm kể từ năm bắt đầu phát sinh thu nhập tính thuế (từ năm 2018 đến năm 2021) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2022 đến năm 2030).

Thu nhập từ các hoạt động khác ngoài thu nhập từ Dự án Nhà máy xử lý khí Cà Mau chịu thuế suất thuế thu nhập hiện hành 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của từng đơn vị phát sinh trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.145.027.740.353	1.804.466.615.514
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	20.122.987.602	12.652.460.816
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	12.328.364.325	5.918.727.206
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	9.732.866.588	15.183.016.602
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	2.406.390.620	1.516.197.924
Petrovietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	180.203.747	125.033.322
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	2.756.135	226.926.141
	2.189.801.309.370	1.840.088.977.525

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu chi tiết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
		(Trình bày lại)
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	8.804.699.596.333	7.504.136.315.841
Trừ: Số tiền trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	95.965.250.000	208.222.019.571
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	8.708.734.346.333	7.295.914.296.270
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	2.412.949.756	2.412.949.756
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.609	3.024

- (*) Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty và các công ty con đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 với số tiền là 95.965.250.000 VND.

Đồng thời, Tổng Công ty và các công ty con xác định lại số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành năm trước theo số trích lập thực tế được phê duyệt tại Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 47/NQ-KVN ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2026 ngày 28 tháng 5 năm 2026 của Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 15/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Công ty Cổ phần Bọc Ống Dầu Khí Việt Nam, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 35/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 5 năm 2026 của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 04/NQ-ĐHĐCĐ-LPG ngày 28 tháng 4 năm 2026 của Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam.

Ngoài ra, số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 cũng đã được điều chỉnh theo số lượng cổ phiếu mới phát hành từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông số 61/NQ-KVN ngày 30 tháng 5 năm 2025.

Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại như sau:

	Kỳ trước	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	7.504.136.315.841	7.504.136.315.841
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của công ty mẹ và các công ty con (VND)	96.906.575.017	208.222.019.571
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	7.407.229.740.824	7.295.914.296.270
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	2.342.672.919	2.412.949.756
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.162	3.024

37. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có một số dự án đầu tư xây dựng cơ bản lớn đang triển khai. Các khoản cam kết vốn liên quan tới dự án này được xác định trên cơ sở giá trị công trình chưa thực hiện trong tổng mức đầu tư, dự toán công trình hoặc hợp đồng đã ký kết, cụ thể như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn đường ống dẫn khí cho Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và 4	9.716.798.574.432	12.394.382.073.655
Dự án mở rộng, nâng công suất Kho chứa LNG 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải lên 3 triệu tấn/năm	8.809.517.634.203	8.827.584.954.426
Dự án đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sư Tử Trắng	4.005.457.266.198	-
Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	16.737.896.646	16.737.896.646
	22.548.511.371.479	21.238.704.924.727

Cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty là bên đi thuê

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có các hợp đồng thuê hoạt động đối với tài sản phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty có nghĩa vụ thanh toán tiền thuê đến hết thời hạn thuê theo các điều khoản đã thỏa thuận. Các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang chủ yếu với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Từ 1 năm trở xuống	197.816.286.311	150.890.878.193
Từ 1 năm đến 5 năm	520.866.684.060	524.653.767.949
Trên 5 năm	2.039.368.161.096	2.097.951.100.847
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	2.758.051.131.467	2.773.495.746.989

Tổng Công ty là bên cho thuê

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang chủ yếu với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	3.225.026.400	3.225.026.400
Từ 1 năm đến 5 năm	12.900.105.600	12.900.105.600
Trên 5 năm	1.881.265.400	3.493.778.600
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng cho thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	18.006.397.400	19.618.910.600

Cam kết khác

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có những cam kết liên quan đến hoạt động kinh doanh khí như sau:

Cam kết mua hàng	Sản lượng cam kết/năm	Thời gian cam kết
Mua khí từ chủ khí Lô 05.2 và 05.3	0,760 (tỷ m ³) 0,650 (tỷ m ³) 0,540 (tỷ m ³) 0,440 (tỷ m ³)	Đến hết tháng 12 năm 2026 Đến hết tháng 12 năm 2027 Đến hết tháng 12 năm 2028 Đến hết tháng 12 năm 2029
Mua khí từ chủ khí Lô 102 và 106	0,204 (tỷ m ³)	Đến hết giai đoạn bình ổn
Mua khí từ chủ khí Lô 05-1b và 05-1c	1,508 (tỷ m ³) 1,322 (tỷ m ³) 1,260 (tỷ m ³)	Đến hết tháng 12 năm 2026 Đến hết tháng 12 năm 2027 Đến hết tháng 12 năm 2028
Mua khí LNG từ Shell Eastern Trading (Pte) Ltd	20.700.000 (MMBTU)	Từ năm 2027 đến hết năm 2031
Cam kết bán hàng	Sản lượng cam kết/năm	Thời gian cam kết
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	0,600 (tỷ m ³)	Đến hết tháng 12 năm 2026
Bán khí LNG tái hóa cho Nhà máy điện Nhơn Trạch 3&4	20.700.000 (MMBTU) (+/- 10%) 32.500.000 (MMBTU) (+/- 10%)	Đến hết năm 2026 Từ năm 2027 đến hết năm 2031

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Công ty mẹ
Các đơn vị là công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Các đơn vị là công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty	Các đơn vị do Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	Người nội bộ

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.343.386.784.703	10.639.776.297.169
Công ty mẹ		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	843.161.781.859	800.770.660.183
Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	1.486.592.941.691	1.511.791.916.413
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Tổng Công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	17.374.093.341.449	3.816.494.670.980
Trong đó:		
- Tổng Công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	13.347.744.584.504	1.342.803.250.403
- Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	4.026.348.756.945	2.473.691.420.577
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	2.953.372.446.245	2.951.177.053.444
Công ty Cổ Phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau	2.904.710.723.295	2.296.754.442
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.255.137.809.595	263.191.094.238
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí quốc tế	1.169.468.840.532	237.194.330.580
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	85.668.969.063	25.996.763.658
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	886.222.261.562	553.894.741.819
Trong đó:		
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	885.381.943.392	553.365.119.216
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	742.766.280	434.574.830
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	86.238.000	78.170.500
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	11.313.890	16.877.273
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	567.253.666.762	208.551.880.711
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	31.932.911.963	711.156.000
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD	31.932.911.963	711.156.000
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	15.225.298.848	-
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	15.225.298.848	-
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	13.883.007.349	527.427.934.703
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC	8.905.303.729	-
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	4.340.000.680	367.541.708.510
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	637.702.940	132.027.616.391
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	27.858.609.802
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	11.800.594.085	-
Trong đó:		
- Công ty TNHH PVChem - Tech	11.800.594.085	-

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây (Tiếp theo):

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Tiếp theo)		
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	-	1.790.386.874
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	-	1.185.173.631
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	380.474.491
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	112.399.240
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp	23.835.886.003.453	13.634.504.153.285
Công ty mẹ		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	19.963.407.026.041	10.469.200.052.415
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	109.005.730.273	-
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn)	2.087.921.688.741	2.271.729.961.758
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lọc hóa Dầu Việt Nam	2.087.921.688.741	2.184.745.627.911
- Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	-	86.984.333.847
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	929.509.071.304	176.273.047.317
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	540.974.856.093	160.047.070.995
- Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	169.248.729.977	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	112.671.581.087	30.460.731
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	94.498.564.500	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	12.115.339.647	16.195.515.591
Liên doanh Việt - Nga Vjetsovpetro	218.735.026.909	189.290.514.209
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	171.841.256.195	94.920.088.277
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	141.054.115.199	193.239.195.842
Trong đó:		
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	94.619.112.367	143.667.511.147
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	24.637.502.418	25.015.981.176
- Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	14.686.140.848	12.277.081.536
- Công ty Cổ phần cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	6.549.592.620	10.201.118.110
- Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	561.766.946	2.077.503.873
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	91.199.685.150	142.610.560.025
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	61.680.356.057	20.489.199.184
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	35.661.682.350	15.090.127.500
- Công ty TNHH PVChem - Tech	26.018.673.707	5.399.071.684

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây (Tiếp theo):

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp (Tiếp theo)		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	54.683.918.514	39.068.642.025
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	27.925.089.801	229.163.551
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	12.892.777.020	27.755.550.309
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	12.710.825.377	10.252.771.247
- Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu khí Vũng Áng	617.952.925	477.964.298
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	364.713.391	348.939.070
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	172.560.000	4.253.550
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	3.509.924.000	9.831.653.000
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	1.823.632.024	1.991.268.463
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Đào tạo và Giải pháp Công nghiệp PVD	1.823.632.024	1.991.268.463
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.514.573.046	-
Trong đó:		
- Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.514.573.046	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	-	25.119.843.366
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	-	374.600.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	325.844.312
Trong đó:		
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	202.191.512
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	-	123.652.800
Tổng Công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	37.683.092
Công ty Cổ Phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	2.000.000
Lãi tiền gửi	37.680.779.255	21.289.752.301
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	37.680.779.255	21.289.752.301
Lãi vay	1.688.364.292	150.702.813
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.688.364.292	150.702.813
Cổ tức, lợi nhuận được chia	35.263.158.000	37.975.482.081
Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	35.263.158.000	35.263.158.000
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (*)	-	2.712.324.081

(*) Tổng công ty đã được chia lợi nhuận theo Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 ngày 20 tháng 01 năm 2021 với Tổng công ty Dầu Việt Nam.

Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cấp quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương và các quyền lợi gộp khác	31.540.261.235	17.521.839.591
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Thanh Bình - Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 23 tháng 7 năm 2026) - Thành viên	2.847.593.627	1.387.149.615
Ông Nguyễn Huy Hoàng - Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2026)	205.000.000	-
Phụ trách Hội đồng Quản trị (từ ngày 23 tháng 7 năm 2026)		
Ông Phạm Văn Phong - Thành viên	3.964.038.225	1.387.149.615
Ông Trần Nhật Huy - Thành viên	1.830.587.994	62.837.000
Ông Trịnh Văn Khiêm - Thành viên	1.576.318.979	107.837.000
Ông Nguyễn Ngọc Hiếu - Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2026)	191.666.667	-
Ông Triệu Quốc Tuấn - Thành viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2026)	1.781.759.967	1.193.031.932
Ông Đỗ Đông Nguyên - Thành viên độc lập	1.980.148.174	1.261.002.387
Ông Nguyễn Thanh Hào - Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2026)	1.536.643.657	949.818.938
Ông Trương Hồng Sơn - Thành viên (đến ngày 30 tháng 5 năm 2025)	-	1.125.155.650
Bà Võ Thị Thanh Ngọc - Thành viên (đến ngày 30 tháng 5 năm 2025)	-	1.148.642.018
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Phạm Văn Phong - Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2026)	(*)	(*)
Ông Huỳnh Quang Hải - Người đại diện theo pháp luật, Phụ trách Ban Tổng Giám đốc (từ ngày 21 tháng 7 năm 2026) - Phó Tổng Giám đốc	2.841.744.288	1.132.987.317
Ông Nguyễn Phúc Tuệ - Phó Tổng Giám đốc	2.877.749.038	1.123.798.143
Ông Nguyễn Công Luận - Phó Tổng Giám đốc	2.867.549.445	1.152.987.317
Ông Hoàng Trọng Dũng - Phó Tổng Giám đốc	2.752.512.091	1.198.323.263
Ông Nguyễn Minh Tuấn - Phó Tổng Giám đốc	2.117.224.411	131.823.000
Ông Trần Nhật Huy - Phó Tổng giám đốc (đến ngày 30 tháng 5 năm 2025)	-	1.029.668.820
(*) Trình bày tại phần thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị bên trên do có sự kiêm nhiệm về chức vụ		
Ban Kiểm soát		
Ông Trịnh Văn Minh - Trưởng Ban Kiểm soát	1.001.068.522	128.386.000
Bà Nguyễn Thị Kim Yến - Thành viên Ban Kiểm soát	631.220.811	950.264.618
Ông Đỗ Minh Đường - Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2026)	98.666.667	-
Ông Nguyễn Công Minh - Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2026)	438.768.672	995.420.391
Bà Trần Thị Hoàng Anh - Trưởng ban (đến ngày 30 tháng 5 năm 2025)	-	1.055.556.567

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	1.783.441.904.109	1.445.000.000.000
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.783.441.904.109	1.445.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.651.802.687.935	6.982.673.090.839
Công ty mẹ		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	147.152.741.394	168.118.809.067
Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	530.065.688.636	372.055.222.539
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Tổng Công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	5.319.848.405.271	4.003.339.296.287
Trong đó:		
- Tổng Công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.421.061.573.477	2.781.663.619.313
- Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.898.786.831.794	1.221.675.676.974
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau	645.831.312.780	366.821.103.344
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau	633.245.645.104	366.821.103.344
- Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	12.585.667.676	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	248.846.453.522	1.130.273.608.567
Trong đó:		
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	248.594.154.763	122.303.739.771
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	231.748.879	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	20.549.880	112.202.820
- PVOIL Singapore Pte. Ltd.	-	1.007.857.665.976
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	177.305.029.372	389.240.507.194
Trong đó:		
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	109.493.099.409	241.115.752.301
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	46.342.641.608	127.836.533.524
- Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC	14.894.798.036	7.179.637.652
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	6.574.490.319	13.108.583.717
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	218.255.474.128	275.968.351.921
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế	171.614.605.442	246.417.122.935
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	46.640.868.686	17.885.099.336
- Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	-	11.666.129.650
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	210.498.278.475	117.989.595.230
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	93.985.095.953	94.362.646.364
Trong đó:		
- Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	93.521.290.216	93.898.840.627
- Công ty Cổ phần Tư vấn quản lý dự án dầu khí PVE	397.536.905	397.536.905
- Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	66.268.832	66.268.832

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau (Tiếp theo):

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Tiếp theo)		
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	44.648.768.142	44.648.768.142
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	8.881.646.911	14.994.483.517
Trong đó:		
- Công ty TNHH PVChem - Tech	8.881.646.911	14.994.483.517
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	6.483.793.351	4.860.698.667
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	6.483.793.351	4.860.698.667
Trả trước cho người bán ngắn hạn	16.604.519.226	29.802.082.103
Công ty mẹ		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	7.416.895.226	7.727.945.478
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	9.187.624.000	6.423.273.450
Trong đó:		
- Công ty TNHH PVChem - Tech	9.187.624.000	6.423.273.450
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	-	15.650.863.175
Phải thu ngắn hạn khác	6.526.735.936.113	3.724.951.853.158
Công ty mẹ		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	154.213.112.324	169.525.832.044
Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	129.085.486.882	99.742.946.765
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Tổng Công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	5.034.954.545.909	2.566.155.968.583
Trong đó:		
- Tổng Công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.366.987.716.317	1.292.388.959.380
- Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.667.966.829.592	1.273.767.009.203
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	581.972.947.633	370.491.743.542
Công ty Cổ Phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau	506.337.229.058	378.143.322.791
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	56.212.500.000	56.212.500.000
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	56.212.500.000	56.212.500.000
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	45.978.402.702	49.288.319.633
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	15.141.854.546	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.347.509.849	1.264.280.000
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	1.264.280.000	1.264.280.000
- Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	83.229.849	-
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	1.000.000.000	500.000.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	263.314.800	33.397.907.390
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	229.032.410	229.032.410

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau (Tiếp theo):

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu dài hạn khác	65.069.140.963	1.022.101.585.245
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	65.069.140.963	1.022.101.585.245
Phải trả người bán ngắn hạn	5.211.082.362.063	5.453.352.419.216
Công ty mẹ		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	4.302.667.627.253	4.441.715.605.170
Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	2.742.822.150	27.497.464.890
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	538.280.098.059	470.090.343.393
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	538.280.098.059	451.272.950.949
- Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại dầu khí Bình Sơn	-	18.817.392.444
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	91.895.381.059	256.035.438.852
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	55.373.048.390	158.315.384.801
- Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế	33.006.481.976	93.078.855.894
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Đông Dương	3.483.875.730	4.641.198.157
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	31.974.963	-
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	83.428.929.082	3.321.073.833
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	50.085.822.053	2.107.633.072
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	47.276.424.665	161.418.925.807
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	43.906.010.228	59.865.940.056
Trong đó:		
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	32.703.289.656	49.797.303.122
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	5.377.746.961	4.556.385.767
- Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	5.282.468.011	3.349.690.379
- Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu Khí Đình Vũ	473.040.000	2.049.306.588
- Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	69.465.600	113.254.200
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	26.822.702.258	1.419.079.512
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	23.335.902.420	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	3.058.134.661	1.260.382.052
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL miền Trung	200.250.000	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	112.918.894	75.474.714
- Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu khí Nam Định	20.483.691	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	65.189.762	54.581.732
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	29.822.830	28.641.014

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau (Tiếp theo):

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả người bán ngắn hạn (Tiếp theo)		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	15.500.000.000	15.500.000.000
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	6.089.671.576	515.848.474
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	5.908.743.240	473.214.000
- Công ty TNHH PVChem - Tech	180.928.336	42.634.474
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - Công ty Cổ phần	1.625.911.920	1.806.840.000
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	456.947.691	456.947.691
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	304.014.069	985.996.317
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Đào tạo và Giải pháp Công nghiệp PVD	304.014.069	985.996.317
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	-	9.054.551.009
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí biển	-	4.879.076.568
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	-	4.175.474.441
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	1.560.731.140
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	155.304.639.254	41.472.527.936
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	135.882.072.700	-
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế	135.882.072.700	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	10.793.676.754	16.083.787.730
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	6.288.889.800	22.116.126.451
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	2.340.000.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí	-	3.272.613.755
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	-	3.272.613.755

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau (tiếp theo):

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn	3.688.193.541.158	3.041.402.726.668
Công ty mẹ		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	3.542.113.717.414	3.022.427.875.530
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	105.648.580.031	117.178.284
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	40.074.376.541	18.761.672.854
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	257.298.000	-
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Đông Dương	257.298.000	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	87.000.000	96.000.000
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	96.000.000
- Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu khí Nam Định	87.000.000	-
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	12.569.172	-
Phải trả ngắn hạn khác	38.333.172.184	32.796.988.191
Công ty mẹ		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	3.123.485.000	3.123.485.000
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Tổng công ty bảo hiểm PVI	16.936.355.501	10.978.839.466
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	10.955.921.301	10.955.921.301
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	3.236.776.645	3.236.776.645
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.146.171.845	2.146.171.845
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	1.934.461.892	1.934.461.892
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	301.332.042
Trong đó:		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	-	301.332.042
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	120.000.000
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Đông Dương	-	120.000.000

39. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tổng Công ty có thể phát sinh chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng công trình Đường ống Khí Nam Côn Sơn 1 và một số khu đất tại các tỉnh nơi Tổng Công ty và các công ty con có hoạt động kinh doanh. Tổng Công ty và các công ty con đang tiếp tục làm việc với các bên hữu quan nhằm đánh giá khả năng phát sinh, ước tính giá trị và thời gian chi trả các chi phí này một cách đáng tin cậy nên chưa có khoản dự phòng phải trả dài hạn liên quan đến chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng nói trên được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong kỳ không bao gồm 8.244.390.322 VND (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 42.387.741.739 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm 20.712.128.964 VND (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 21.784.027.795 VND) là số tiền lãi của các khoản vay phát sinh trong kỳ chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm 450.321.970.032 VND (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 483.550.441.861 VND), là lãi tiền gửi trong kỳ chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm 6.061.608.833.777 VND (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 43.163.407.491 VND), là số cổ tức chưa thanh toán hết cho các cổ đông. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

41. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 32/NQ-HĐQT/2026 ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam, PVGas D sẽ thực hiện chi trả cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2025 với số tiền là 98.998.266.000 VND (trong đó, số chi trả cổ tức thuộc về cổ đông không kiểm soát là 49.003.600.061 VND), ngày đăng ký cuối cùng là ngày 25 tháng 9 năm 2026 và ngày bắt đầu trả cổ tức là ngày 19 tháng 11 năm 2026.



Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu



Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng



Nguyễn Công Luận
Phó Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Số: 1811/KVN-KT
V/v giải trình biến động LNST 6 tháng đầu năm
2026 so với 6 tháng đầu năm 2025 sau soát xét

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020 ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào kết quả hoạt động SXKD 6 tháng đầu năm 2026 trên báo cáo tài chính công ty Mẹ và hợp nhất sau soát xét, Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP xin giải trình nguyên nhân trọng yếu dẫn đến lợi nhuận sau thuế (LNST) 6 tháng đầu năm 2026 biến động so với năm 2025 như sau:

DVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu LNST	6 tháng 2026	6 tháng 2025	So sánh 2026/2025
1	BCTC công ty Mẹ	8.530.213	7.380.280	116%
1	BCTC hợp nhất	9.025.675	7.571.382	119%

LNST 6 tháng đầu năm 2026 của công ty Mẹ sau soát xét tăng 16% so với 6 tháng đầu năm 2025 (tương ứng tăng 1.150 tỷ đồng), LNST 6 tháng đầu năm 2026 của báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2026 sau soát xét tăng 19% so với 6 tháng đầu năm 2025 (tương ứng tăng 1.454 tỷ đồng) nguyên nhân chính là do:

- ✓ Giá dầu Brent bình quân 6 tháng đầu năm 2026 (92,568 USD/thùng) tăng 20,82 USD/thùng so với 6 tháng đầu năm 2025 (71,752 USD/thùng), tương ứng tăng 29%.
- ✓ Sản lượng khí khô nội địa tiêu thụ giảm 3% so với cùng kỳ năm trước.
- ✓ Sản lượng LPG tiêu thụ giảm 25% so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- NĐDPV Bùi Minh Tiến (để b/c);
- HĐQT TCT (để b/c);
- PTGD PT BTGD TCT (để b/c);
- BKS, KSNB, NPT KTNB;
- Lưu: VT, KT(HY.01).

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Công Luận

